

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN  
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN  
.....000.....



## **KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐỀ TÀI:**  
**HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ**  
**TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN ĐÔNG LẠNH QUY NHƠN**



**Sinh viên thực hiện : Hồ Thị Như Hạnh**  
**MSSV : 4054040240**  
**Lớp : Kế toán K40D**  
**Giảng viên hướng dẫn : TS. Lê Trần Hạnh Phương**

*Bình Định, tháng 06 năm 2021*

## **LỜI CAM ĐOAN**

Em xin cam đoan đây là Khóa luận tốt nghiệp do chính bản thân thực hiện, với sự giúp đỡ thực hiện là Giảng viên hướng dẫn TS. Lê Trần Hạnh Phương. Các số liệu, kết quả nêu trong Khóa luận là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác, các thông tin trích dẫn trong Khóa luận đã được chỉ rõ nguồn gốc.

**Sinh viên thực hiện Khóa luận**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**HỒ THỊ NHƯ HẠNH**

# NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Hồ Thị Như Hạnh

Lớp: Kế toán K40D

Khóa: K40

Tên đề tài : Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn.

## I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
  
2. Nội dung của đề tài:
  - Cơ sở lý thuyết:
  - Cơ sở số liệu:
  - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
  
3. Hình thức của đề tài:
  - Hình thức trình bày :
  - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác :

## II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài : .....
- Nội dung đề tài : .....
- Hình thức đề tài : .....
- Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày .... tháng .... năm.....*

*Giảng viên hướng dẫn*

# NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Hồ Thị Như Hạnh

Lớp: Kế toán K40D

Khóa: K40

Tên đề tài : Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn.

## I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:
- Cơ sở số liệu:
- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày :
- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác :

## II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài : .....
- Hình thức đề tài : .....
- Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày .... tháng .... năm.....*

*Giảng viên phản biện*

## MỤC LỤC

### DANH MỤC SƠ ĐỒ

### DANH MỤC BẢNG BIỂU

### DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

### LỜI MỞ ĐẦU ..... 1

## CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP ..... 3

### 1.1. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ..... 3

#### 1.1.1. Chi phí sản xuất ..... 3

#### 1.1.2. Giá thành sản phẩm ..... 5

#### 1.1.3. Mối quan hệ giữa quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ..... 5

#### 1.1.4. Sự cần thiết phải hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp ..... 6

### 1.2. Đối tượng phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ..... 6

#### 1.2.1. Đối tượng, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất ..... 6

#### 1.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm. .... 7

#### 1.2.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong một số loại hình doanh nghiệp chủ yếu ..... 10

### 1.3. Kế toán chi phí sản xuất ..... 11

#### 1.3.1. Kế toán chi phí nguyên liệu trực tiếp ..... 11

##### 1.3.1.1. Khái niệm và cách thức tập hợp phân bổ ..... 11

##### 1.3.1.2. Tài khoản sử dụng ..... 11

##### 1.3.1.3. Phương pháp kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp ..... 12

#### 1.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp ..... 14

##### 1.3.2.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp ..... 14

##### 1.3.2.2. Tài khoản sử dụng ..... 14

##### 1.3.2.3. Phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp ..... 15

#### 1.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung ..... 15

1.3.3.1. Nội dung chi phí sản xuất .....	15
1.3.3.2. Tài khoản sử dụng .....	16
1.3.3.3. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung .....	17
1.3.4. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang .....	18
1.3.4.1. Khái niệm sản phẩm dở dang .....	18
1.3.4.2. Các phương pháp xác định sản phẩm dở dang .....	18
<b>1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm .....</b>	<b>20</b>
1.4.1. Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên .....	20
1.4.1.1. Tài khoản sử dụng.....	20
1.4.1.2. Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất .....	20
1.4.2. Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ .....	21
1.4.2.1. Tài khoản sử dụng .....	21
1.4.2.2. Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất .....	22
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG LẠNH QUY NHƠN .....</b>	<b>23</b>
<b>2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn ...</b>	<b>23</b>
2.1.1. Tên, địa chỉ Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn .....	23
2.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc thời gian quan trọng .....	23
2.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty .....	24
2.1.4. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty .....	24
2.1.4.1. Chức năng .....	24
2.1.4.2. Nhiệm vụ .....	25
2.1.5. Các mặt hàng kinh doanh của Công ty .....	25
2.1.6. Tổ chức quản lý của Công ty .....	26
2.1.7. Tổ chức kế toán tại Công ty .....	28
2.1.7.1. Sơ đồ tổ chức phòng kế toán .....	28
2.1.7.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán .....	28

<b>2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn .....</b>	<b>30</b>
2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	30
2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp .....	38
2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung .....	46
2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang, tính giá thành sản phẩm .....	59
<b>2.3. Đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn .....</b>	<b>87</b>
2.3.1. Ưu điểm .....	87
2.3.2. Nhược điểm .....	87
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG LẠNH QUY NHƠN .....</b>	<b>89</b>
<b>3.1. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....</b>	<b>89</b>
3.1.1. Hoàn thiện kế toán chi phí vật liệu phụ .....	89
3.1.2. Tiết kiệm nguyên vật liệu chính .....	91
<b>3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung .....</b>	<b>92</b>
3.2.1. Hoàn thiện kế toán chi phí khấu hao TSCĐ .....	92
3.2.2. Hoàn thiện kế toán chi phí mua ngoài .....	92
<b>3.3. Giải pháp khác .....</b>	<b>98</b>
3.3.1. Nhóm biện pháp không ngừng tăng năng suất lao động, tăng khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ .....	98
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>99</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp(Phương pháp kê khai thường xuyên) .....	12
Sơ đồ 1.2. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp(Phương pháp kiểm kê định kỳ) .....	13
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp .....	15
Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung .....	17
Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. ....	21
Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất(theo phương pháp kiểm kê định kỳ) .....	22
Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty .....	26
Sơ đồ 2.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán Công ty .....	28
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ tại công ty .....	29

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: BẢNG TỔNG HỢP XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU.....	33
Bảng 2.2: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ NGUYÊN VẬT LIỆU CHÍNH PHỤC VỤ SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG .....	35
Bảng 2.3: BẢNG PHÂN BỐ NƯỚC ĐÁ .....	36
Bảng 2.4: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU .....	37
PHỤC VỤ SẢN XUẤT.....	37
Bảng 2.5: BẢNG TÍNH LƯƠNG CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT.....	40
Bảng 2.6: BẢNG TỔNG HỢP TÍNH LƯƠNG THEO ĐỐI TƯỢNG .....	41
Bảng 2.7: BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG .....	43
Bảng 2.8: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP .....	44
Bảng 2.9: BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP .....	46



Bảng 2.10: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN VIÊN PHÂN XỬ	47
Bảng 2.11: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU	49
Bảng 2.12: SỔ THEO DÕI TSCĐ THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG	51
Bảng 2.13: BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	52
Bảng 2.14: BẢNG TỔNG HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ ĐIỆN NƯỚC	53
Bảng 2.15: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ CHI KHÁC BẰNG TIỀN VÀO CÁC ĐỐI TƯỢNG	56
Bảng 2.16: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG CỦA NHÓM SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG	57
Bảng 2.17: BẢNG GIÁ TRỊ PHÉ LIỆU THU HỒI SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG	61
Bảng 2.18: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT	65
Bảng 2.19: GIÁ TRỊ SẢN PHẨM DỠ DANG ĐẦU THÁNG 03 NĂM 2021	66
Bảng 2.20: TRỊ GIÁ SẢN PHẨM DỠ DANG CUỐI THÁNG 3 NĂM 2021	67
Bảng 2.21: BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG THÁNG	68
Bảng 2.22: BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ CHO NHÓM SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG	89
Bảng 2.23: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ VẬT LIỆU PHỤ DÙNG CHO SẢN XUẤT SAU ĐIỀU CHỈNH	90
Bảng 2.24: BẢNG KÊ CÔNG SUẤT ĐIỆN NĂNG TIÊU HAO CỦA BỘ PHẬN QUẢN LÝ	93
Bảng 2.25: BẢNG CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	94
Bảng 2.26: BẢNG TÍNH TỶ LỆ VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	95
Bảng 2.27: BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG	96

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BTC	Bộ tài chính
DN	Doanh nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
GTGT	Giá trị gia tăng
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NVL	Nguyên vật liệu
TP	Thành phố
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định
QĐ	Quyết định
VT	Vật tư

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Sau nhiều năm thực hiện chính sách đổi mới mở cửa của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế Việt Nam từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đạt được những thành tựu có ý nghĩa quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Cơ chế thị trường đòi hỏi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì phải đảm bảo tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đạt được lợi nhuận.

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý và điều tiết của nhà nước hiện nay, sự cạnh tranh của các doanh nghiệp ngày càng khốc liệt hơn nên vấn đề giá bán ngày càng giữ vai trò quan trọng vì nó chính là công cụ cạnh tranh sắc bén của doanh nghiệp. Để có giá bán hợp lý, doanh nghiệp phải hạch toán và tính giá thành sản phẩm vừa đúng, vừa chính xác. Điều này sẽ tạo nên một cái nền vững chắc, giúp cho việc hạ giá thành sản phẩm một cách hiệu quả hơn nhờ loại bỏ được những chi phí bất hợp lý nhưng vẫn không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm;

Trong các doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt là với những doanh nghiệp sản xuất có qui mô lớn, sản xuất những mặt hàng có tính cạnh tranh cao, ngoài các yếu tố nguồn vốn, nguồn nguyên liệu, thị trường,... thì một trong những nội dung có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là công việc quản trị chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Trong suốt thời gian học tập, được tiếp thu những kiến thức về kế toán doanh nghiệp dưới nhiều góc độ: quản trị, chi phí,... Trong đó, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giúp em hiểu rõ hơn về cách tính giá thành ở những trường hợp khác nhau. Với nền kiến thức ấy, em lại muốn tiếp cận với thực tế để học hỏi thêm. Thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn là khoảng thời gian em phát hiện được nhiều điều mới lạ về lĩnh vực mình quan tâm. Những điều được học tại trường giúp em nhận ra sự khác nhau giữa lý thuyết và thực tế về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Điều này đã tạo cho em nhiều hứng thú để tìm hiểu sâu hơn.

Xuất phát từ những lý do trên, em quyết định chọn đề tài khóa luận của mình là: **“Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn”**

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm hiểu các yếu tố cấu thành nên giá thành sản phẩm và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn.

- Đề xuất một số giải pháp giúp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Số liệu sơ cấp được thu thập thực tế tại các khâu dây chuyền của quy trình sản xuất tại công ty. Số liệu thứ cấp được thu thập thực tế từ phân xưởng sản xuất chính và phòng kế toán. Phương pháp xử lý số liệu là phương pháp so sánh, đối chiếu, tổng hợp số liệu.

### 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

-Đối tượng nghiên cứu: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

-Phạm vi nghiên cứu:

+ Phạm vi không gian: tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn

+ Phạm vi thời gian: tháng 03/2021

### 5. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận gồm 3 chương:

**Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.**

**Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn.**

**Chương 3: Giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn.**

Với thời gian thực tập và thực tế trải nghiệm tại Công ty chưa nhiều, mặt khác kiến thức thực tiễn còn hạn chế, nên đề tài không tránh khỏi thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự hướng dẫn và đóng góp ý kiến của quý thầy cô cùng anh chị phòng kế toán Công ty để đề tài hoàn thiện hơn.

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

## 1.1. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

### 1.1.1. Chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

- *Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo nội dung kinh tế:*

Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo nội dung kinh tế (hay còn gọi là phân loại theo yếu tố chi phí). Theo cách phân loại này giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập kiểm tra và phân tích dự toán chi phí. Theo Thông tư 77/2018/TT-BTC ở Việt Nam toàn bộ chi phí chia thành 5 yếu tố:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu:* Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ... xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo trừ nguyên liệu, vật liệu bán hoặc xuất cho xây dựng cơ bản.

- *Chi phí nhân công:* Bao gồm toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo trước khi trừ các khoản giảm trừ. Bao gồm cả chi phí bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn mà doanh nghiệp phải nộp nhà nước theo quy định. Không bao gồm chi phí nhân công cho xây dựng cơ bản hoặc bù đắp bằng các nguồn kinh phí khác nhau như: Đảng, đoàn,... các khoản chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định:* Bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản công đoàn của doanh nghiệp dùng trong sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Bao gồm các chi phí về nhận cung cấp các dịch vụ từ các đơn vị khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo như điện, nước, điện thoại,...

- *Chi phí khác bằng tiền:* Bao gồm các chi phí không thuộc các loại trên như: chi phí tiếp khách, hội nghị, thuê quảng cáo,...

Việc phân loại chi phí giúp nhà quản trị biết được trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh cần chi dùng những chi phí gì để từ đó phục vụ cho việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí.

- *Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo công cụ kinh tế.*

Cách phân loại này dựa vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng theo chế độ hiện hành, giá thành sản phẩm bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*: Là giá trị của những nguyên liệu, vật liệu tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất ra sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ như: Nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: Bao gồm tiền lương, tiền công, phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

- *Chi phí sản xuất chung*: Bao gồm lương, phụ cấp,... của nhân viên phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc) chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định là máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất, nhà xưởng, tài sản cố định khác thuộc phân xưởng sản xuất chính, chi phí khác như điện, nước, văn phòng phẩm thuộc phân xưởng sản xuất chính.

Cách phân loại này giúp xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến giá thành sản phẩm, tính ra giá thành công xưởng thực tế của sản phẩm và để giám sát việc thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm.

• *Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí vào đối tượng tính giá thành.*

- *Chi phí trực tiếp*: Là những chi phí gắn liền với việc sản xuất ra một sản phẩm hoặc một công việc, người ta căn cứ chứng từ gốc để hạch toán trực tiếp vào đối tượng sử dụng như: chi phí vật liệu, chi phí nhân công.

- *Chi phí gián tiếp*: Là chi phí có liên quan đến việc sản xuất đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, nó được tính vào giá thành thông qua phương pháp phân bổ như chi phí sản xuất chung.

Cách phân loại này đối với việc xác định phương pháp hạch toán, tính toán phân bổ cho các đối tượng một cách đúng đắn để đảm bảo giá thành một cách chính xác.

• *Phân loại theo quan hệ của chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất.*

Theo cách phân loại này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí, đồng thời làm căn cứ để đề ra quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh lại được phân theo quan hệ với khối công việc hoàn thành, chia làm 2 loại:

- *Định phí (chi phí bất biến)*: Là những chi phí mà khối lượng sản phẩm sản xuất ra không làm ảnh hưởng, hay ảnh hưởng không đáng kể đến sự thay đổi của chi phí này, như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- *Biến phí (chi phí khả biến)*: Là chi phí tăng giảm tương ứng với khối lượng sản xuất ra, chẳng hạn chi phí nguyên, vật liệu, chi phí nhân công.

Tác dụng của cách phân loại này là đối với chi phí cố định hướng phần đầu là tăng khối lượng sản phẩm sản xuất ra, đối với chi phí biến đổi hướng phần đầu là giảm định mức tiêu hao trên một đơn vị sản phẩm.

### **1.1.2. Giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm là tổng số biểu hiện bằng tiền của các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa tính cho một khối lượng sản phẩm lao động nhất định đã hoàn thành. Giá thành sản phẩm được phân loại như sau.

✓ *Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.*

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành tính trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch, được xây dựng căn cứ vào các định mức và dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- *Giá thành định mức*: Là loại giá thành được tính trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kế hoạch.

- *Giá thành thực tế*: Là giá thành được xác định sau khi đã hoàn thành việc sản xuất sản phẩm, căn cứ vào các chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

✓ *Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí.*

- *Giá thành sản xuất (giá thành phân xưởng)*: Bao gồm toàn bộ các chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- *Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ)*: Bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Giá thành toàn bộ = Giá thành sản xuất + Chi phí BH + Chi phí QLDN

### **1.1.3. Mối quan hệ giữa quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có nhiều đặc điểm khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Tổng giá thành phẩm	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
---------------------	---	---------------------------------	---	-------------------------------------	---	----------------------------------

#### ***1.1.4. Sự cần thiết phải hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp***

- Ghi chép phản ánh đầy đủ, kịp thời mọi chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm kiểm tra thực hiện các định mức tiêu hao lao động vật tư.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý chi phí;
- Đề ra phương hướng, biện pháp phấn đấu hạ giá thành sản phẩm để từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm;
- Lập báo cáo về chi phí sản xuất kinh doanh theo chế độ quy định;
- Là tiền đề để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.2. Đối tượng phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

#### ***1.2.1. Đối tượng, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất***

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất chính là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí sản xuất mà thực chất là việc xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí.

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hoặc một hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất theo yếu tố và theo khoản mục trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

Nội dung chủ yếu của các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là trên cơ sở đối tượng hạch toán chi phí sản xuất được xác định trong doanh nghiệp, kế toán mở thẻ chi tiết hoặc sổ chi tiết hạch toán có liên quan, có phân tích theo yếu tố và theo khoản mục chi phí. Hàng tháng tập hợp chi phí theo đối tượng hạch toán chi phí nhằm phục vụ cho việc phân tích và kiểm tra các chi phí, tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả hạch toán kinh tế nội bộ của doanh nghiệp.

*Các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất:*

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo chi tiết hoặc bộ phận sản phẩm:*  
Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo từng chi tiết, từng bộ phận sản phẩm riêng biệt phù hợp với tính chất của quy trình công nghệ. Phương pháp này khá phức tạp nên chỉ áp dụng ở những doanh nghiệp chuyên môn hóa sản xuất cao, sản xuất ít loại sản phẩm hoặc mang tính chất đơn chiếc và có ít chi tiết hoặc bộ phận cấu thành sản phẩm.



- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo sản phẩm*: Chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp và phân loại theo từng thứ sản phẩm riêng biệt, không phụ thuộc vào tính chất phức tạp của sản phẩm và quy trình công nghệ sản xuất.

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại*: Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp và phân loại theo nhóm sản phẩm cùng loại.

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng*: Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất được tập hợp và phân loại theo từng đơn đặt hàng riêng biệt, khi đơn đặt hàng hoàn thành thì tổng chi phí theo đơn đặt hàng đó là giá thành thực tế của sản phẩm.

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất theo giai đoạn công nghệ*: Theo phương pháp này, các chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp và phân loại theo từng giai đoạn công nghệ sản xuất. Các chi phí sản xuất phát sinh được phân tích theo từng loại sản phẩm hoặc bán thành phẩm qua nhiều bước chế biến mà nguyên liệu, vật liệu chính được chế biến liên tục từ giai đoạn đầu cho đến giai đoạn cuối.

### **1.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm và phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Mọi sản phẩm sản xuất ra đều được tính giá thành. Đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm trên dây chuyền sản xuất.

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc một hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành sản phẩm và đơn vị sản phẩm.

Để phù hợp với các phương pháp hạch toán chi phí, doanh nghiệp phải lựa chọn các phương pháp tính giá thành thích ứng. Những phương pháp tính giá thành được áp dụng là:

#### **❖ Phương pháp trực tiếp (Phương pháp giản đơn)**

Phương pháp trực tiếp được áp dụng trong trường hợp đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trùng với đối tượng tính giá thành sản phẩm:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng giá thành} & & & & \\ \text{sản phẩm} & = & \text{Giá trị sản phẩm} & + & \text{Chi phí sản} & - & \text{Giá trị sản} \\ & & \text{dở dang đầu kỳ} & & \text{xuất phát sinh} & & \text{phẩm dở dang} \\ & & & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{rcc} \text{Giá thành đơn vị} & & \\ \text{sản phẩm} & = & \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ}} \end{array}$$

**❖ Phương pháp loại trừ giá trị các sản phẩm phụ:**

Phương pháp này được áp dụng ở một số doanh nghiệp mà trong quá trình sản xuất đồng thời với việc thu hồi sản phẩm chính còn có thể thu hồi được những sản phẩm phụ chiếm tỷ trọng không lớn lắm trong toàn bộ chi phí sản xuất, không đòi hỏi phải tính giá thành đơn vị sản phẩm phụ và có khả năng xác định chính xác giá trị sản phẩm phụ. Giá trị sản phẩm phụ có thể tính theo giá trị nguyên vật liệu ban đầu, có thể tính theo giá thành kế hoạch.

$$\text{Giá thành sản phẩm chính} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ}}{\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}} + \text{Chi phí SX phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm phụ}$$

**❖ Phương pháp tổng cộng chi phí:**

Áp dụng trong trường hợp đối tượng hạch toán chi phí là các chi tiết, bộ phận sản phẩm, giai đoạn công nghệ, phân xưởng, nhưng đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng.

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách tổng cộng chi phí sản xuất của các chi tiết, bộ phận cấu thành sản phẩm, hoặc tổng cộng chi phí của các giai đoạn sản xuất, phân xưởng tham gia quá trình chế tạo sản phẩm.

**❖ Phương pháp hệ số:**

Áp dụng trong những doanh nghiệp có đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, nhóm các chi tiết sản phẩm, nhưng đối tượng tính giá thành là từng thứ sản phẩm, từng thứ chi tiết trong nhóm, phải căn cứ vào tiêu chuẩn và điều kiện kỹ thuật để qui đổi các thứ sản phẩm thu được theo một hệ số qui ước nào đó. Từ hệ số xác định được và tổng chi phí thực tế sản xuất sản phẩm, ta tính được giá trị sản phẩm của từng thứ sản phẩm hoặc chi tiết sản phẩm:

$$\text{Tổng số lượng sản phẩm qui đổi} = \sum(\text{Số lượng sản phẩm loại } i \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm loại } i)$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm qui đổi} = \frac{\text{Giá trị SP dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm qui đổi}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại } i = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm qui đổi} \times \text{Hệ số qui đổi sản phẩm loại } i$$

❖ **Phương pháp tỉ lệ :**

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp hạch toán chi phí là nhóm sản phẩm, nhóm chi tiết sản phẩm, nhưng đối tượng tính giá thành là từng thứ sản phẩm, từng thứ chi tiết sản phẩm. Trong trường hợp này phải căn cứ vào tổng chi phí thực tế và tổng chi phí kế hoạch (hoặc định mức) của tất cả các sản phẩm để xác định tỉ lệ phân bổ.

$$\begin{array}{l}
 \text{Tỷ lệ} \\
 \text{Phân bổ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{dở dang đầu kỳ} \\
 \text{(Giá thực tế)}
 \end{array}
 + \begin{array}{l}
 \text{Chi phí SX phát} \\
 \text{sinh trong kỳ} \\
 \text{(Giá thực tế)}
 \end{array}
 - \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ} \\
 \text{(Giá thực tế)}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{dở dang đầu kỳ} \\
 \text{(Giá kế hoạch} \\
 \text{hoặc định mức)}
 \end{array}
 + \begin{array}{l}
 \text{Chi phí SX phát} \\
 \text{sinh trong kỳ} \\
 \text{(Giá kế hoạch} \\
 \text{hoặc định mức)}
 \end{array}
 - \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ} \\
 \text{(Giá kế hoạch} \\
 \text{hoặc định mức)}
 \end{array}
 }
 = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành sản xuất kế hoạch ( hoặc định mức) của các loại sản phẩm ( theo sản lượng thực tế)}}$$

Sau đó tính giá thành thực tế từng loại, bằng cách:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá thành thực} \\
 \text{tế đơn vị sản} \\
 \text{phẩm từng loại}
 \end{array}
 = \begin{array}{l}
 \text{Giá thành kế hoạch} \\
 \text{(hoặc định mức) đơn} \\
 \text{vị sản phẩm từng loại}
 \end{array}
 \times \begin{array}{l}
 \text{Tỷ lệ} \\
 \text{phân bổ} \\
 \text{chi phí}
 \end{array}$$

❖ **Phương pháp liên hợp:**

Do đặc điểm tổ chức sản xuất, tính chất sản phẩm, yêu cầu của hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mà ta không thể dùng một phương pháp riêng lẻ để tính giá thành sản phẩm. Do đó để xác định giá thành sản phẩm ta cần phải kết hợp nhiều phương pháp với nhau để tính. Phương pháp tính giá thành trong trường hợp này gọi là phương pháp liên hợp.

*Trong thực tế thường kết hợp các phương pháp sau:*

- *Phương pháp trực tiếp kết hợp với phương pháp hệ số (hoặc tỷ lệ).* Để xác định giá thành của từng thứ, từng loại sản phẩm khi đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, nhóm chi tiết sản phẩm.

- *Phương pháp trực tiếp kết hợp với phương pháp tổng cộng chi phí.* Để xác định giá thành sản phẩm cuối cùng khi đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là chi tiết, bộ phận sản phẩm.

- *Phương pháp trực tiếp kết hợp với phương pháp hệ số (hoặc tỉ lệ) kết hợp với phương pháp tổng cộng.* Để xác định giá thành sản phẩm cuối cùng khi đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các giai đoạn công nghệ, giai đoạn sản xuất, phân xưởng.

### **1.2.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong một số loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

❖ *Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn.*

Nếu doanh nghiệp chỉ sản xuất một mặt hàng với khối lượng lớn thì đối tượng hạch toán chi phí trùng với đối tượng tính giá thành:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} + \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ}}$$

Nếu doanh nghiệp sản xuất nhiều mặt hàng nhưng được chế tạo từ những vật liệu giống nhau, quy trình công nghệ như nhau, sản phẩm chỉ khác nhau ở quy cách, kích thước thì phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là theo nhóm sản phẩm, phương pháp tính giá thành là phương pháp liên hợp: Là sự kết hợp giữa phương pháp trực tiếp và phương pháp hệ số (hoặc tỷ lệ). Trong đó nguyên liệu, vật liệu chính được hạch toán trực tiếp vào sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm, còn lại chi phí khác không hạch toán trực tiếp được thì người ta phân bổ theo chi phí nguyên liệu, vật liệu chính theo định mức.

❖ *Đối với doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng.*

Sản xuất được tiến hành theo đơn đặt hàng nên phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là hạch toán theo đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là sản phẩm của mỗi đơn đặt hàng. *Đặc điểm của phương pháp này:*

- Toàn bộ chi phí phát sinh đều tập hợp theo từng đơn đặt hàng, không kể số lượng trong đơn đặt hàng đó nhiều hay ít.

- Các chi phí trực tiếp phát sinh thuộc đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó, căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp phân bổ chi phí.

- Đối với chi phí sản xuất chung thì tập hợp theo nơi phát sinh chi phí, sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo phương pháp phân bổ thích hợp.

- Công việc tính giá thành định kỳ vào cuối tháng hoặc khi đơn đặt hàng đã hoàn thành. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ dài có thể chia đơn đặt hàng chính ra nhiều đơn

đặt hàng theo giai đoạn hoàn thành đơn đặt hàng. Mỗi đơn đặt hàng phụ lập cho một chi tiết hoặc một bộ phận sản phẩm.

❖ *Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, kiểu chế biến liên tục:*

Đặc điểm của các doanh nghiệp thuộc loại hình này là quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm chia ra nhiều giai đoạn hay nhiều bước tiếp nối nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến ra một bán thành phẩm, bán thành phẩm bước trước là đối tượng chế biến ở bước sau. Vì vậy đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thích hợp nhất là các giai đoạn công nghệ, phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành của bán thành phẩm.

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp có tính giá thành của bán thành phẩm.* Phương pháp này được áp dụng ở những doanh nghiệp mà bán thành phẩm có thể dùng để bán ra ngoài hoặc ở doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, đòi hỏi phải tính giá thành phẩm một cách chính xác, hợp lý hoặc phục vụ hạch toán kinh tế nội bộ. Theo phương pháp này thì giá thành của bán thành phẩm bước trước được xem như là chi phí dở dang đầu kỳ của bước tiếp theo.

- *Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp không tính giá thành bán thành phẩm.*

Theo phương pháp này thì không tính giá thành của bán thành phẩm trong mỗi giai đoạn công nghệ. Chi phí chế biến phát sinh trong các giai đoạn công nghệ được tính nhập vào giá thành sản phẩm một cách song song hay phương pháp này được xem như là phương pháp tổng cộng chi phí của các bước sản xuất tính cho thành phẩm.

### **1.3. Kế toán chi phí sản xuất**

#### **1.3.1. Kế toán chi phí nguyên liệu trực tiếp**

##### *1.3.1.1. Khái niệm và cách thức tập hợp phân bổ*

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,..... xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.

- Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm,....

##### *1.3.1.2. Tài khoản sử dụng*

Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Công dụng: dùng để phản ánh các chi phí nguyên liệu, vật liệu được sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

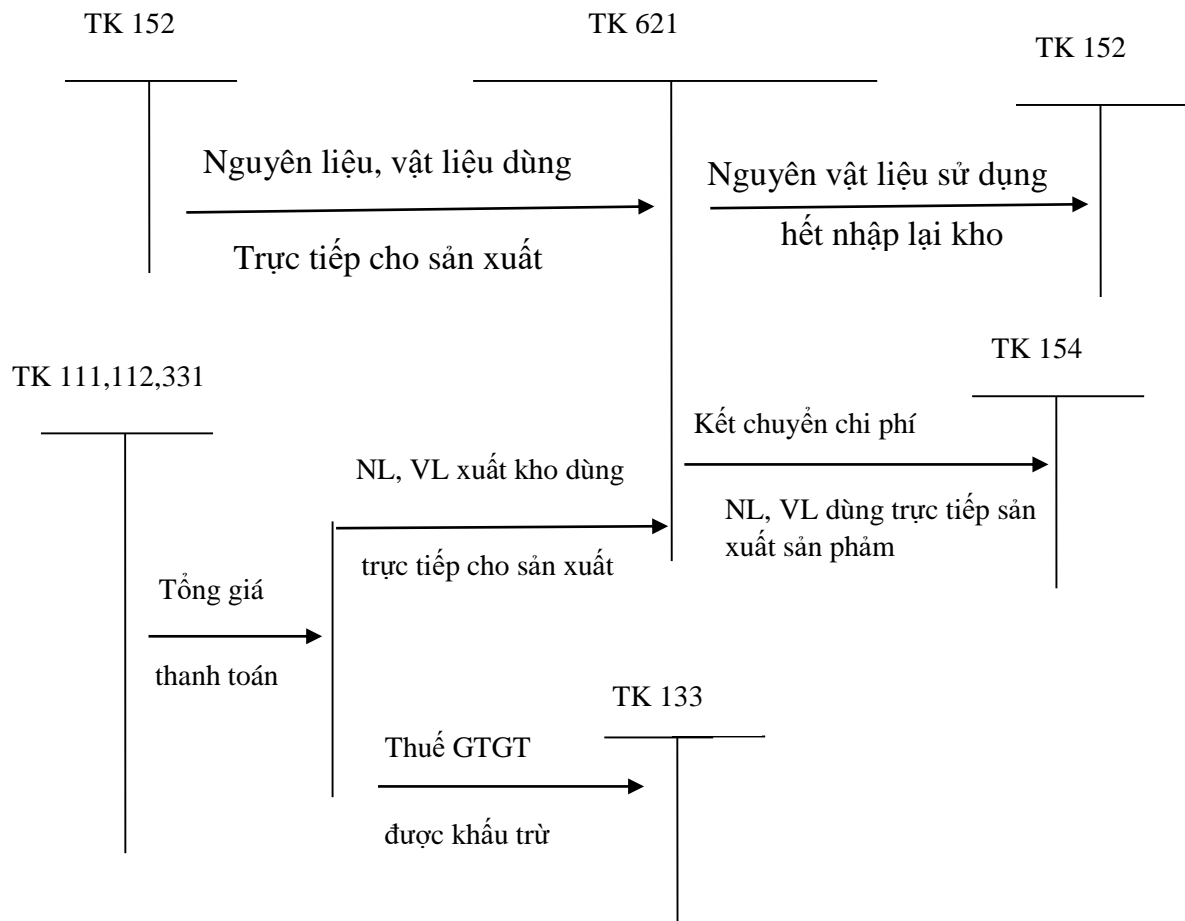
- Nội dung kết cấu:

Nợ	621	Có
Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ hạch toán		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết chuyển hoặc tính phân bổ giá trị nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ vào các tài khoản có liên quan để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ</li> <li>- Trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho</li> </ul>

TK này không có số dư.

### 1.3.1.3. Phương pháp kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

**\* Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.**



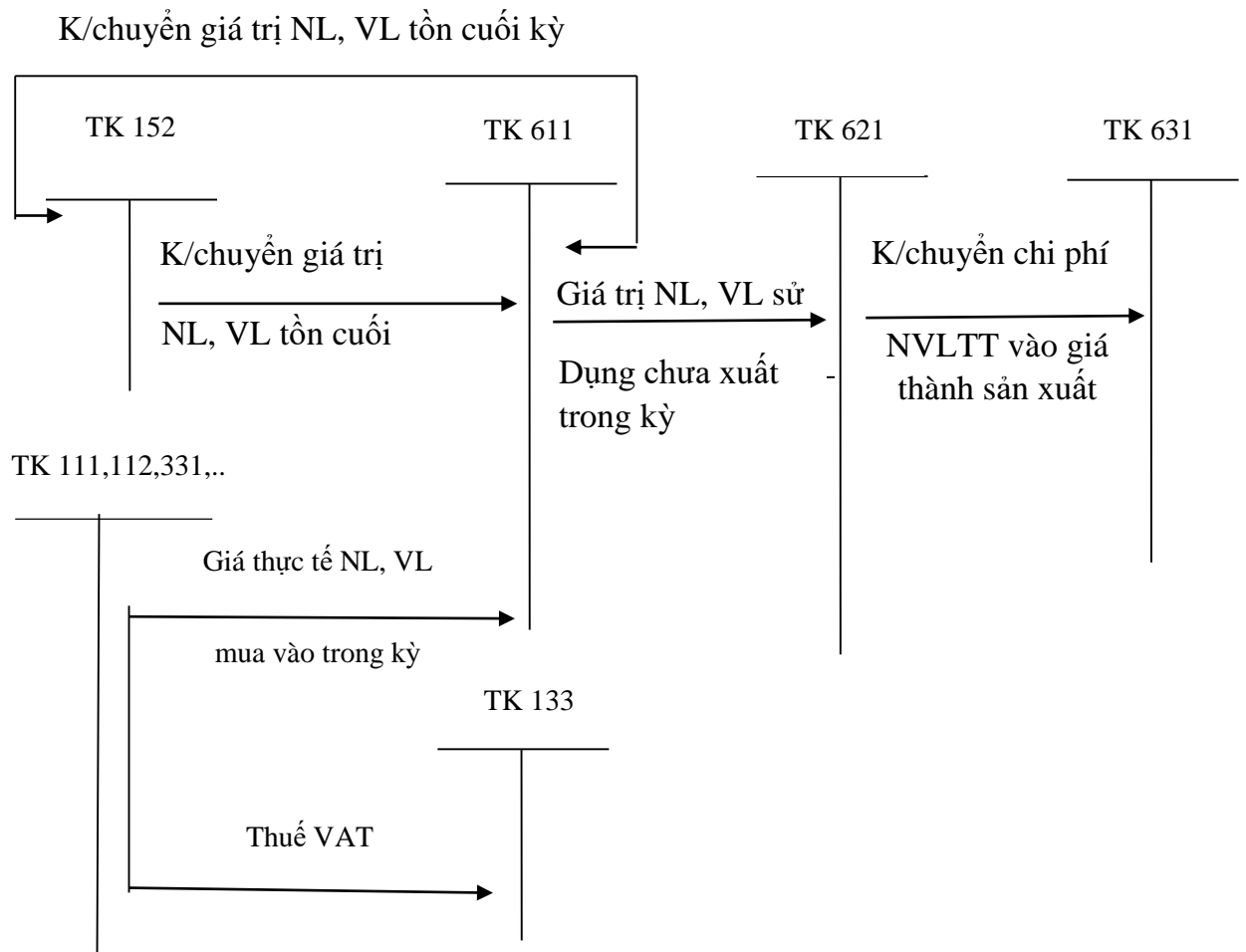
**Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**

**(Phương pháp kê khai thường xuyên) [1]**

• Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phản ánh trên tài khoản 621 được ghi một lần vào cuối kỳ kế toán. Căn cứ kết quả kiểm kê cuối kỳ trước, cuối kỳ này và nguyên vật liệu nhập vào trong kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{r} \text{Giá trị nguyên} \\ \text{vật liệu xuất} \\ \text{kho trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị nguyên} \\ \text{vật liệu nhập} \\ \text{vào đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Trị giá} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu tồn đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Trị giá} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu tồn} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$



Sơ đồ 1.2. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp  
(Phương pháp kiểm kê định kỳ) [2]

### 1.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

#### 1.3.2.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp

- Chi phí nhân công trực tiếp là khoản tiền phải trả, phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, tiền lương phụ, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.

- Chi phí nhân công trực tiếp được tính vào giá thành từng loại sản phẩm. Trong trường hợp chi phí nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều sản phẩm thì có thể phân bổ theo định mức tiền lương của từng loại sản phẩm hoặc phân bổ theo tỷ lệ khối lượng sản phẩm tùy theo từng trường hợp cụ thể.

#### 1.3.2.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp

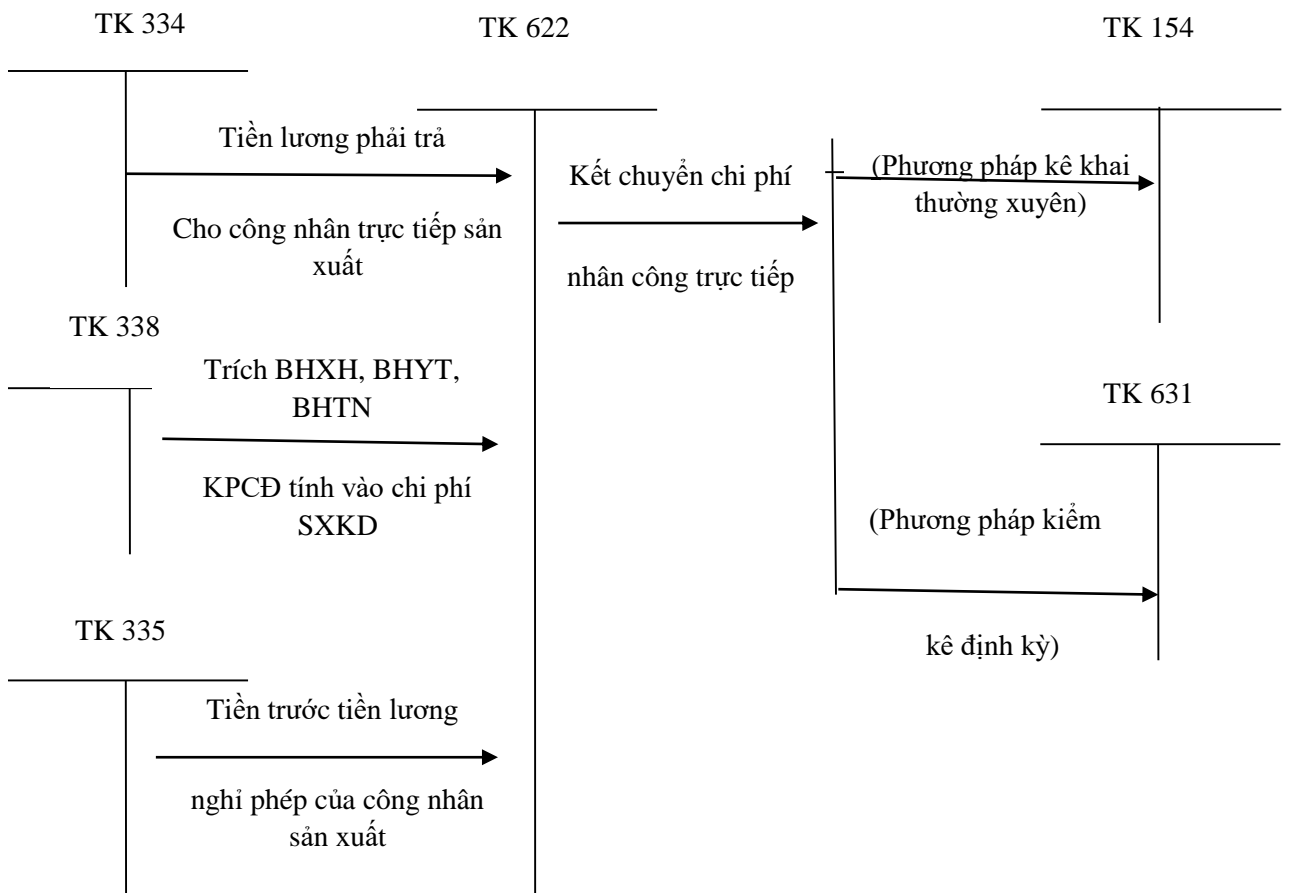
Công dụng: Phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh

Nội dung, kết cấu:

Nợ	TK622	Có
Chi phí nhân công trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh bao gồm tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên lương theo quy định		- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên nợ TK 154 (nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên) hoặc kết chuyển sang TK 631 (nếu doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ)



Tài khoản này không có số dư 1.3.2.3. Phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp



**Sơ đồ 1.3. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp [1]**

### 1.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

#### 1.3.3.1. Nội dung chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất chung trong doanh nghiệp gồm:

- Tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng;
- Chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, cho sửa chữa tài sản cố định tại phân xưởng;
- Chi phí về công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất chính;
- Chi phí về khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất, tài sản cố định khác thuộc phân xưởng;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho phân xưởng;
- Các chi phí khác bằng tiền;

Từng nội dung chi phí trên được tập hợp và phân bổ giữa các loại sản phẩm bằng nhiều phương pháp khác nhau như phân bổ tỷ lệ với định mức chi phí khấu hao máy móc thiết bị hoặc phân bổ tỷ lệ với tiền lương của công nhân sản xuất

### 1.3.3.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung

Tài khoản này phản ánh tất cả các chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng trừ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp

Nội dung, kết cấu:

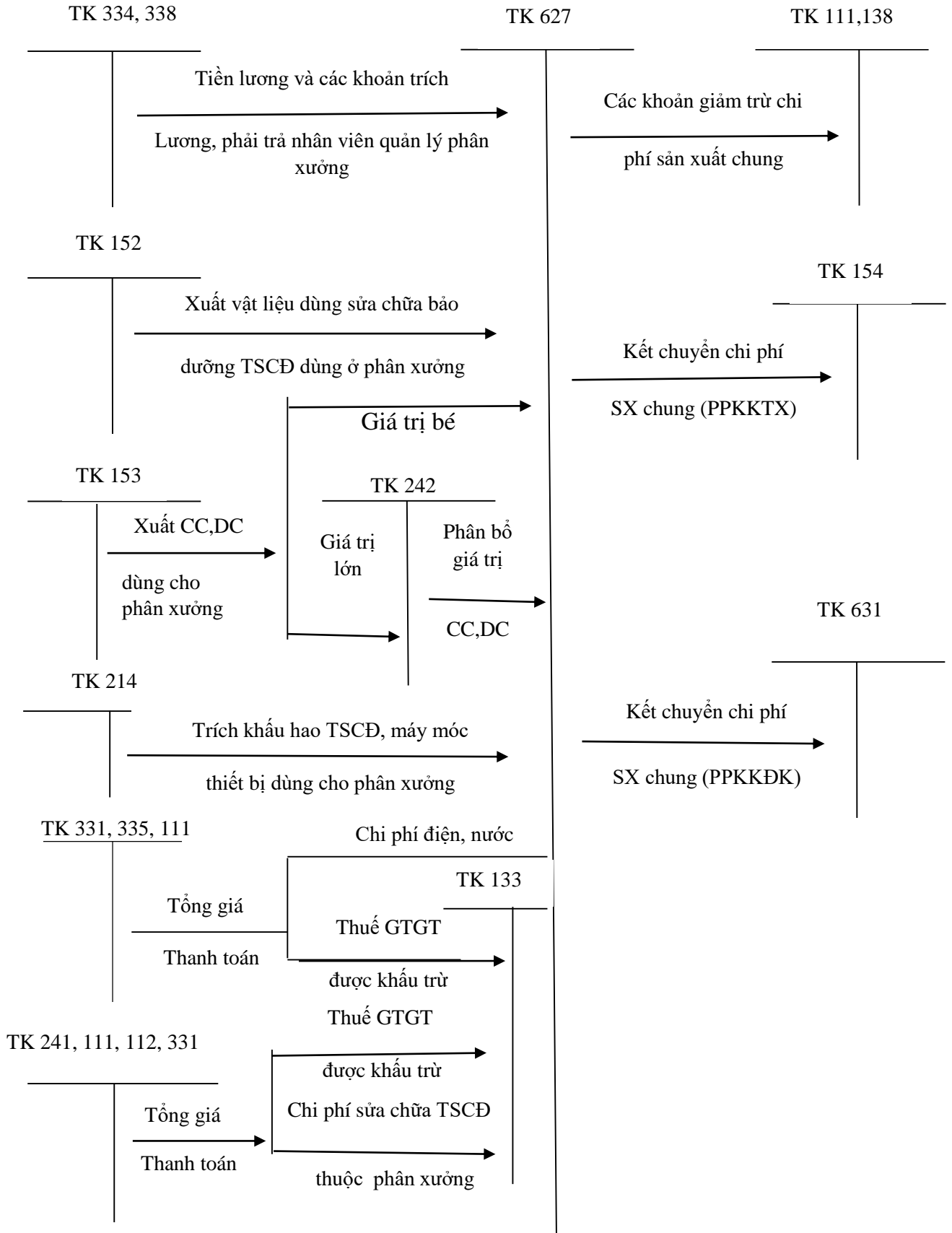
Nợ	TK627	Có
- Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ		- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung  - Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên nợ TK 154 hoặc bên Nợ TK 631

Tài khoản này không có số dư

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp 2

- TK 6271 – Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6272 – Chi phí vật liệu
- TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 – Chi phí bằng tiền khác

1.3.3.3. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung



Sơ đồ 1.4. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung [1]

### 1.3.4. Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang

#### 1.3.4.1. Khái niệm sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là các chi tiết hoặc bộ phận đang gia công chế biến trên dây chuyền sản xuất hoặc tại các vị trí sản xuất, hoặc các bán thành phẩm tự chế nhập kho bán thành phẩm, những sản phẩm đã kết thúc giai đoạn sản xuất cuối cùng nhưng chưa làm thủ tục nghiệm thu nhập kho thành phẩm. [3]

#### 1.3.4.2. Các phương pháp xác định sản phẩm dở dang

##### a) Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này thì giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, còn có các chi phí khác tính cho thành phẩm cuối kỳ.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	=	$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}$	x	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ
----------------------------------	---	---	---	-----------------------------------

Ta cũng có thể sử dụng phương pháp này để tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bằng cách thay chi phí nguyên liệu, vật liệu chính bằng chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	=	$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp tính cho SP dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp tính cho SP dở dang phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}$	x	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ
----------------------------------	---	---	---	-----------------------------------

##### b) Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp ước tính sản lượng hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này, trước hết phải xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm, sau đó quy đổi số lượng sản phẩm dở dang thành số lượng thành phẩm tương đương. Trình tự tính chi phí cho sản phẩm dở dang như sau:

- Tính chi phí nguyên liệu, vật liệu chính (hoặc nguyên liệu, vật liệu trực tiếp) cho sản phẩm dở dang:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính (hoặc nguyên liệu, vật liệu trực tiếp) tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính (hoặc nguyên liệu, vật liệu trực tiếp) <u>dở dang đầu kỳ</u>	+	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính (hoặc nguyên liệu, vật liệu trực tiếp) <u>phát sinh trong kỳ</u>	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ
=	Số lượng thành phẩm hoàn thành	+	Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ	x

**- Tính chi phí chế biến cho sản phẩm dở dang cuối kỳ:**

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\
 = \\
 \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng thành phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \% \text{ hoàn thành}
 \end{array}$$

$$\begin{array}{l}
 \longrightarrow \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\
 = \\
 \text{Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính (hoặc nguyên liệu, vật liệu trực tiếp) tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} + \text{Chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ}
 \end{array}$$

c) *Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo giá thành định mức (hoặc giá thành kế hoạch)*

Phương pháp này áp dụng trên cơ sở giá thành định mức xây dựng cho từng nhân công, từng chi tiết, từng bộ phận kết cấu của sản phẩm, căn cứ vào đó để xác định chi phí sản phẩm dở dang. Phương pháp này đòi hỏi phải hệ thống định mức chi phí hoàn chỉnh.

d) *Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.*

Về cơ bản phương pháp này cũng giống như phương pháp tính giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương nhưng để đơn giản hơn cho việc tính toán thì phương pháp này có sự khác biệt về mức độ hoàn thành sản phẩm tính theo quy ước 50%. Áp dụng với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí.

e) *Xác định giá trị SPDD theo chi phí NVL trực tiếp hay chi phí trực tiếp*

Theo phương pháp này, trong giá trị SPDD chỉ bao gồm chi phí vật liệu trực tiếp hoặc chi phí trực tiếp (nguyên vật liệu trực tiếp và nhân công trực tiếp) mà không tính đến các chi phí khác.

**1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm**

**1.4.1. Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên**

*1.4.1.1. Tài khoản sử dụng*

Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tài khoản này giúp: Tổng hợp tất cả các chi phí phát sinh trong một quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Nội dung kết cấu:

Nợ	TK154	Có
<p><u>Số dư đầu kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết chuyển chi phí nguyên VL trực tiếp (TK621).</li> <li>- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (TK 622).</li> <li>- Kết chuyển chi phí sản xuất chung (TK 627).</li> </ul> <p><u>Số dư cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trị giá phế liệu thu hồi, sản phẩm hỏng không sửa chữa được.</li> <li>- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong thu nhập hoặc chuyển đi bán.</li> <li>- Chi phí thực tế của lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.</li> <li>- Giá thành thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán.</li> </ul>	

*1.4.1.2. Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất*

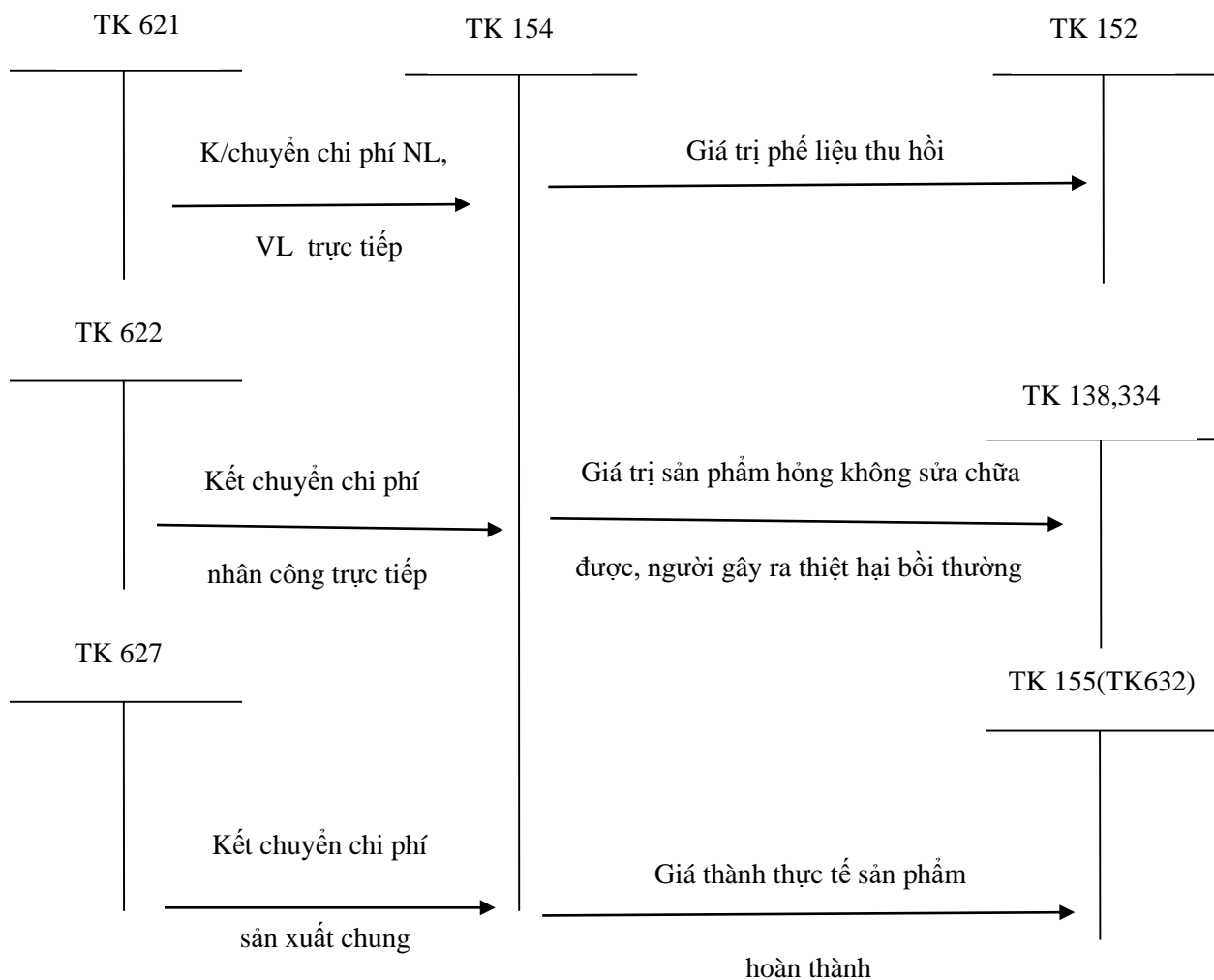
Cuối kỳ, tổng hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung



**Sơ đồ 1.5. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên. [1]**

**1.4.2. Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ**

**1.4.2.1. Tài khoản sử dụng**

\* Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất.

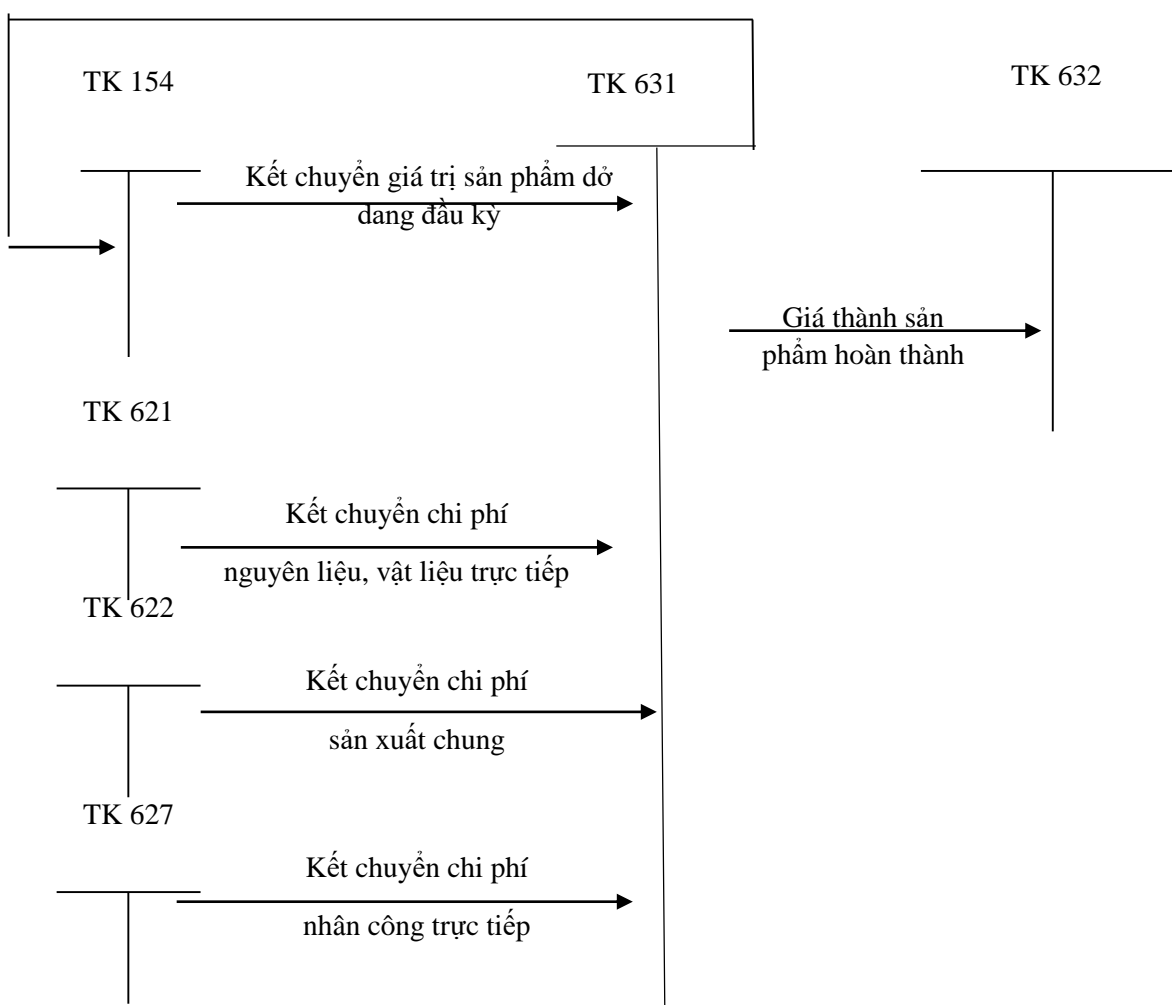
- Công dụng: Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Nội dung, kết cấu:

Nợ	TK 631	Có
- Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ (TK 154)		- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ (TK 154)
- Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ (TK 621, 622, 627)		- Giá thành sản phẩm nhập kho, lao vụ, dịch vụ hoàn thành (TK632)
Tài khoản này không có số dư		

#### 1.4.2.2. Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Kết chuyển CPSX dở dang cuối kỳ



**Sơ đồ 1.6. Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất  
(theo phương pháp kiểm kê định kỳ) [1]**



## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG LẠNH QUY NHƠN**

### **2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

#### **2.1.1. Tên, địa chỉ Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn
- Tên nước ngoài : Quy Nhơn Frozen Seafood Joint Stock Company
- Tên viết tắt : Seaprodex F16



- Địa chỉ : 04 Phan Chu Trinh –TP Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định
- Điện thoại : 056.3893402 - Fax : 056.3893200
- Email : [Seaprodexf16@dng.vnn.vn](mailto:Seaprodexf16@dng.vnn.vn)
- Mã số thuế: 4100 483 485

#### **2.1.2. Thời điểm thành lập, các mốc thời gian quan trọng**

Bình Định là một trong những tỉnh duyên hải miền Trung, có bờ biển khá dài trên 135 Km. Với điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý thuận lợi cho ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản. Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn là một Công ty sản xuất kinh doanh hoạt động theo Luật doanh nghiệp, kế toán độc lập, tự đề ra và thực hiện các phương án kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, chịu sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông và các bộ máy thực thi pháp luật với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn có vốn điều lệ là 9,185 tỷ VNĐ, đóng vai trò khá quan trọng trong lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm thủy hải sản xuất khẩu của tỉnh Bình Định nói riêng và khu vực miền Trung nói chung. Công ty tham gia đáng kể vào mục đích phát triển kinh tế Ngành thủy sản của Tỉnh, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản và tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương.

Công ty được thành lập ngày 14/01/1977 theo Quyết định số 167/QĐ-UB của UBND tỉnh Nghĩa Bình dựa trên cơ sở sản xuất của “Xí nghiệp Đông Lạnh Nhơn Hà” với sự tham gia vốn góp của Nhà nước và 77 cổ đông. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/04/1977 với tên gọi là “Xí nghiệp công tư Hợp Doanh Đông Lạnh Quy Nhơn”.

Ngày 30/01/1986 đơn vị đổi tên thành “Xí nghiệp Đông Lạnh Quy Nhơn” theo Quyết định số 333/QĐ-UB của UBND tỉnh Nghĩa Bình là một Công ty Nhà Nước (Tên giao dịch quốc tế là: Seaprodex Factory No16).

Đến ngày 24/04/2003, UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 83/2003/QĐ-UB về việc cổ phần hóa “Xí nghiệp Đông Lạnh Quy Nhơn” thành “Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn” trên tinh thần Nghị định 64/2002/NĐ-CP của Chính Phủ sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp Nhà nước. Công ty phát hành bán cổ phiếu lần đầu cho cán bộ nhân viên và các thành phần kinh tế khác là: 48,1% và Nhà nước giữ 51,9% trên vốn điều lệ là 9,185 tỷ VNĐ.

Ngày 06/10/2004, theo đề nghị của Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn và Sở Thủy sản cùng Sở Tài chính, UBND tỉnh Bình Định có Công văn số 2573/UB-TC nhất trí phát hành bán hết 51,9% vốn Nhà nước cho các thành phần kinh tế khác và Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn trở thành Công ty cổ phần 100% vốn điều lệ. Như vậy hơn 30 năm hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty đã không ngừng phấn đấu vươn lên và đứng vững trên thị trường trong nước và quốc tế.

### **2.1.3. Quy mô hiện tại của Công ty**

Khi bắt đầu cổ phần hóa, Công ty chỉ có vốn cổ phần là: 2.100.000.000 đồng, tương ứng với 210.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần.

Sau hơn 30 năm hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng nguồn vốn của Công ty tại ngày 31/12/2020 đạt khoảng 60 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu là : 43.230.870.000 đồng
- Vốn vay : 16.769.130.700 đồng

Năm 2020, Công ty đã giải quyết việc làm cho hơn 3.120 lao động, với mức thu nhập bình quân là 4.234.569 đồng/ người/ tháng.

Công ty đã tạo ra được sản phẩm tốt, không những được thị trường trong nước mà cả thị trường nước ngoài chấp nhận và tin dùng đem lại lợi nhuận hàng năm cho doanh nghiệp. Với nguồn vốn kinh doanh và số lao động như trên thì Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn là một Công ty có quy mô khá lớn.

### **2.1.4. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty**

#### **2.1.4.1. Chức năng**

Công ty cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn là một doanh nghiệp chuyên chế biến các sản phẩm đông lạnh thủy sản như tôm, mực, cá, cua và các loại khác. Sản xuất đá lạnh phục vụ cho chế biến thủy sản đông lạnh, cho thu mua khai thác nguyên liệu, số còn lại phục vụ cho tiêu dùng. Kinh doanh vật tư, ngư lưới cụ, xăng dầu phục vụ cho đánh bắt thủy sản. Gia công, cấp đông hải sản, súc sản khi có nhu cầu nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu

thụ trong nước và hướng ra xuất khẩu đem lại lợi nhuận cho công ty. Đồng thời tận dụng thế mạnh tự nhiên góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động trong và ngoài tỉnh, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, đem lại lợi ích cho xã hội.

#### *2.1.4.2. Nhiệm vụ*

Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn có nhiệm vụ chế biến các sản phẩm đông lạnh nhằm phục vụ cho thị trường trong và ngoài nước. Công ty phải xây dựng tổ chức và thực hiện các chỉ tiêu và kế hoạch kinh doanh đã đề ra từng bước thoả mãn nhu cầu xã hội và kinh doanh một cách có hiệu quả. Để làm được điều đó công ty phải thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như:

- Thu mua, chế biến và xuất khẩu các loại thủy hải sản.
- Khai thác và sử dụng mọi thế mạnh của địa phương, đặc biệt là nguồn nguyên liệu và lao động. Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và kinh doanh mô hình sản xuất biểu mẫu của ngành chế biến, nhất là chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu.
- Đẩy mạnh và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật hợp lý hoá sản xuất và nâng cao năng suất lao động. Hướng dẫn kỹ thuật cho những người tham gia nuôi trồng thủy hải sản góp phần giải quyết công ăn việc làm ở địa phương và các khu vực lân cận.
- Đảm bảo ổn định và tăng trưởng cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên Công ty bằng tiền lương, tiền thưởng để họ gắn bó với công ty.
- Đảm bảo cổ tức cho cổ đông, đây không chỉ với mục đích có cổ tức mà còn là sự đánh giá giá trị của Công ty sẽ tăng hay giảm trên thương trường.
- Đảm bảo các quỹ bắt buộc, nhất là dự phòng tài chính nhằm tránh rủi ro cho Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh (Theo điều lệ tính dự phòng đến 30% vốn điều lệ, nhiều hay ít tùy thuộc vào lợi nhuận hằng năm).

#### *2.1.5. Các mặt hàng kinh doanh của Công ty*

Sản phẩm của Công ty rất đa dạng và phong phú, chủ yếu nhất là các loại hải sản đông lạnh, các loại ruốc, đá lạnh,...

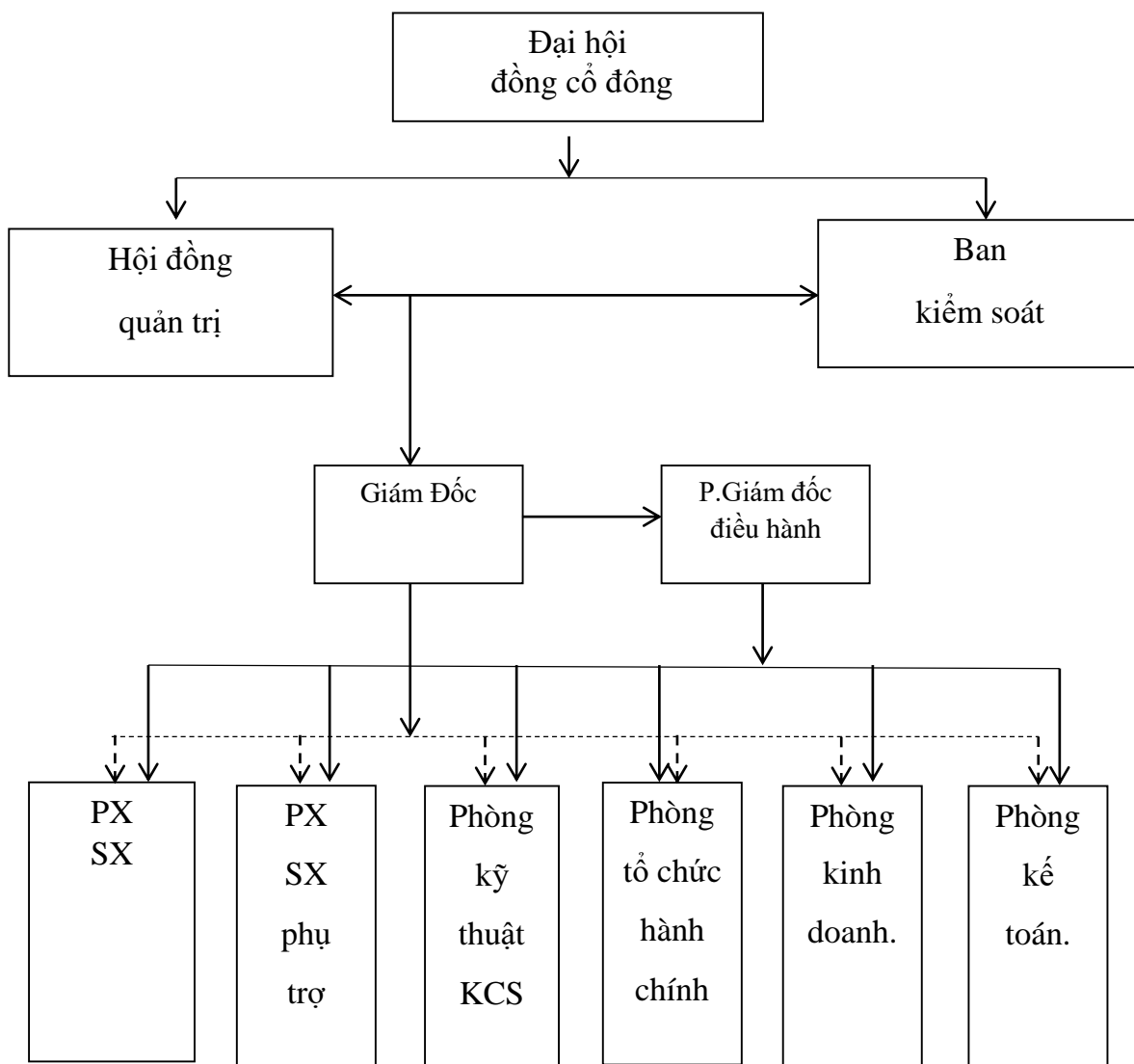
Công ty có hai mặt hàng sản xuất chính đó là hải sản đông lạnh và ruốc. Trong đó hàng hải sản đông lạnh sản xuất chủ yếu phục vụ xuất khẩu (chiếm hơn 70% tổng doanh thu của toàn Công ty), mặt hàng ruốc phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước (chiếm khoảng 5% trong doanh thu và chủ yếu phục vụ cho công ty sữa Vinamilk).

- Đối với mặt hàng hải sản đông lạnh của Công ty thì tôm đông lạnh được xem là mặt hàng chủ đạo và mang tính chiến lược. Công ty đang có uy tín về mặt hàng này trên thị trường quốc tế như: Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản; đặc biệt ở thị trường Nhật Bản được đánh giá là một thị trường khó tính nhưng Công ty luôn được thị trường này tín nhiệm.

Đối với mặt hàng ruốc (ruốc thịt, ruốc tôm,...) phục vụ cho tiêu dùng nội địa nhưng cũng đóng vai trò đáng kể vào lợi nhuận của Công ty.

Ngoài các sản phẩm chính, trong quá trình sản xuất công ty luôn có phế liệu thu hồi như: đầu tôm, xương cá,...các phế phẩm này được sử dụng cho các đơn vị chế biến làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.

### 2.1.6. Tổ chức quản lý của Công ty



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức quản lý của Công ty

**Chú thích:**

-----> Quan hệ chức năng

————> Quan hệ trực tuyến

(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

### ❖ Chức năng và nhiệm vụ cơ bản các bộ phận quản lý

- **Đại hội đồng cổ đông:** Đây là bộ phận đứng đầu của Công ty, tất cả các cổ đông có quyền kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty. Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định cao nhất mọi kế hoạch, phương án kinh doanh, đầu tư, trích lập các quỹ,...

- **Hội đồng quản trị:** Gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, chịu trách nhiệm cao nhất việc thực thi nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cũng như mọi thắng lợi và sự thất bại trong sản xuất kinh doanh của Công ty mà đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- **Ban kiểm soát:** Gồm có kiểm soát viên trưởng và các thành viên. Kiểm soát viên trưởng do Ban kiểm soát bầu ra.

- **Giám đốc:** Là người được Hội đồng quản trị ủy nhiệm quản lý và điều hành trực tiếp các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật với những việc làm của mình khi Hội đồng quản trị giao quyền quyết định, cũng như sự phát triển hay thất bại trong kinh doanh trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

- **Phó Giám đốc điều hành:** Là người chịu trách nhiệm sau Giám đốc trong sự điều hành trực tiếp các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, có trách nhiệm mọi hoạt động của Công ty khi Giám đốc đi vắng, bàn bạc và đề xuất mọi phương án giá cả với Giám đốc để đưa ra quyết định tốt nhất có lợi cho Công ty.

- **Phòng kế toán:** Tổ chức thanh toán đúng theo quy định, kiểm soát, kiểm tra mọi giá thành của nguyên liệu, vật tư,... thật chính xác nhằm giúp cho ban lãnh đạo Công ty có những thông tin và đánh giá chính xác trong hiệu quả kinh doanh.

- **Phòng kinh doanh:** Chịu trách nhiệm tiếp nhận và phản hồi những thông tin về các sản phẩm sản xuất từ ban Giám đốc cũng như từ khách hàng như: giá cả, mẫu mã, kiểu dáng, giao nhận, các thủ tục xuất nhập khẩu...

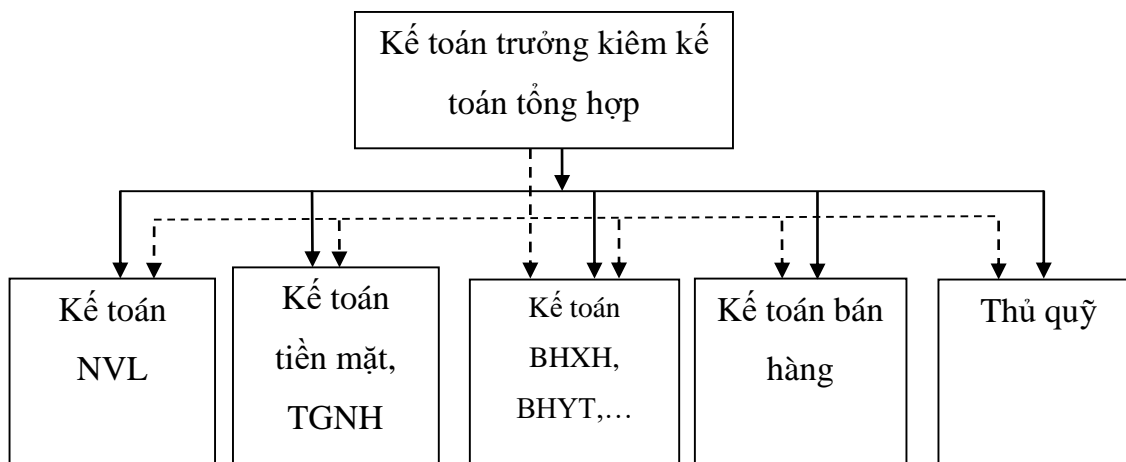
- **Phòng tổ chức hành chính:** Thực hiện chuyên môn quản lý nhân sự, tổ chức các đợt tuyển dụng lao động, đào tạo nghề cho công nhân, lao động và tiền lương cũng như các chế độ bảo hiểm và trợ cấp.

- **Phòng kỹ thuật KCS:** Nhiệm vụ chính của phòng là quản lý chất lượng sản phẩm, đề ra các quy trình công nghệ sản xuất chế biến...

- **Phân xưởng sản xuất:** Có phân xưởng sản xuất chính: hàng đông, hàng khô và phân xưởng sản xuất phụ trợ như ở phần kết cấu sản xuất.

## 2.1.7. Tổ chức kế toán tại Công ty

### 2.1.7.1. Sơ đồ tổ chức phòng kế toán



### Sơ đồ 2.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán Công ty

#### Chú thích:

-----> **Quan hệ chức năng**

————> **Quan hệ trực tuyến**

(Nguồn: Phòng kế toán)

### 2.1.7.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán

-**Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:** Chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành kế toán tại Công ty, chịu trách nhiệm tính tiền lương tiền thưởng và phụ cấp, tính giá thành sản phẩm, đồng thời kiểm tra đối chiếu toàn bộ số phát sinh ở các kế toán và các sổ chi tiết, lập báo cáo tài chính cuối kỳ.

- **Kế toán nguyên vật liệu:** Tập hợp các chứng từ gốc về nguyên vật liệu lên Sổ chi tiết, theo dõi số lượng, đơn giá nhập kho và tình hình nhập xuất tồn nguyên vật liệu trong kỳ.

-**Kế toán BHXH, BHYT, KPCĐ, TSCĐ:** Có trách nhiệm trích bảo hiểm và KPCĐ theo quy định, tính và trích khấu hao TSCĐ,...

-**Kế toán bán hàng:** Có nhiệm vụ xuất hóa đơn và lập Bảng tổng hợp hàng bán trong kỳ đối với từng khách hàng.

- **Kế toán tiền mặt và tiền gửi ngân hàng:** Theo dõi tình hình thu chi và gửi ngân hàng phản ánh số dư kịp thời lên tài khoản nhằm giúp cho nhà quản lý có biện pháp kịp thời trong vấn đề thu chi.

- **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ thu chi tiền theo chứng từ hợp lệ, hằng ngày lập báo cáo quỹ tiền mặt, tình hình thu chi trong ngày.

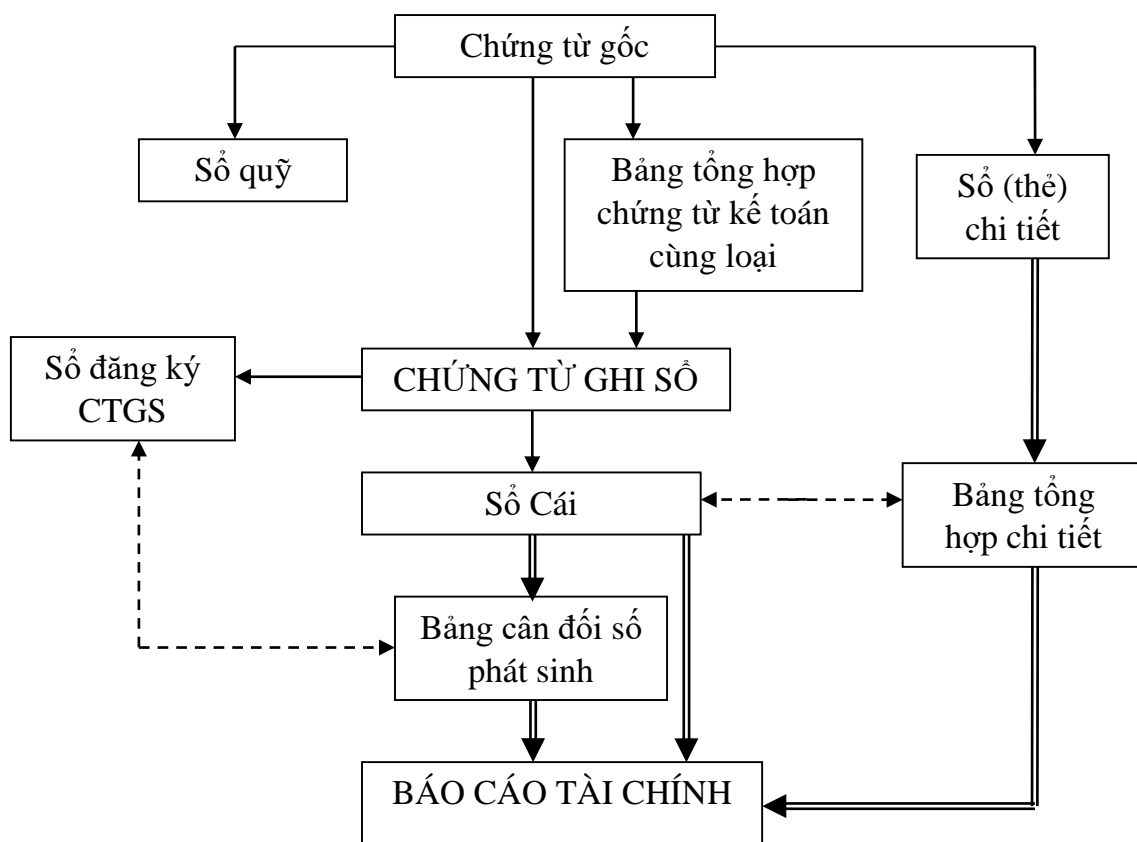
Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Toàn bộ công tác kế toán từ phiếu thu, phiếu chi hàng ngày, ghi sổ chi tiết đến sổ tổng hợp, lập các báo cáo quyết toán, kiểm tra kế toán đều được thực hiện ở phòng kế toán.

• **Hình thức kế toán mà Công ty đang áp dụng**

Bộ phận kế toán Công ty hiện đang áp dụng kế toán thủ công và kế toán máy đối với hình thức kế toán “Chứng từ ghi sổ”.

❖ **Trình tự ghi sổ**

Quy trình kế toán trên sổ của Công ty



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ tại Công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán)

- Ghi chú:
- > Ghi hàng ngày
  - : Ghi định kỳ hoặc cuối tháng
  - ←-----> : Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày kế toán căn cứ vào chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nhiệm vụ pháp sinh vào sổ quỹ, đồng thời lên bảng kế toán tổng hợp chứng từ. Từ chứng từ gốc và bảng tổng hợp chứng từ để lên sổ, thẻ kế toán chi tiết. Sau đó

căn cứ vào số liệu ghi trên sổ Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp và lên sổ Sổ đăng ký CTGS.

Cuối kỳ căn cứ vào Sổ Cái, kế toán lên bảng cân đối phát sinh và báo cáo tài chính. Đồng thời từ sổ, thẻ kế toán chi tiết lên bảng tổng hợp chi tiết. Sau đó đối chiếu, kiểm tra giữa Sổ đăng ký CTGS với bảng cân đối số phát sinh và giữa Chứng từ ghi sổ với bảng tổng hợp chi tiết.

## **2.2. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

Do đặc điểm tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ở Công ty thuộc loại hình sản xuất đơn giản, sản phẩm được sản xuất hàng loạt nên đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng nhóm sản phẩm nhựa: Nhóm sản phẩm tôm đông, nhóm sản phẩm mực đông, nhóm sản phẩm cá đông, nhóm sản phẩm ruốc đông, nhóm sản phẩm ruốt thịt.

### **2.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất trong cơ quan là những chi phí sản xuất cơ bản gồm các chi phí về: Nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các chi phí này chiếm tỷ trọng rất lớn trong giá thành sản phẩm và rất đa dạng về chủng loại, quy cách. Do đó việc hạch toán đầy đủ, chính xác chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không những là điều kiện quyết định để đảm bảo cho việc tính giá thành chính xác mà còn là biện pháp không thể thiếu được để phấn đấu tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Để hạch toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

#### **\* Hạch toán và phân bổ chi phí nguyên vật liệu chính**

Nguyên vật liệu chính của công ty là các loại thủy hải sản như: Tôm, mực, cá... Do đó việc hạch toán chính xác khoản mục này ảnh hưởng rất lớn đến việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty; việc hạch toán xuất kho nguyên liệu chính được tiến hành như sau:

Khi nhận giấy đề nghị xuất nguyên vật liệu, Thủ kho ghi Phiếu xuất kho, lập bảng tổng hợp xuất nguyên vật liệu. Trong Phiếu xuất kho ghi rõ tên nguyên vật liệu, số lượng, đơn giá, thành tiền. Phiếu xuất kho được thành lập 2 liên: 1 liên giao cho kế toán; 1 liên do bộ phận kho giữ lại.



Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

04- Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn

**GIẤY ĐỀ NGHỊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU**

Số: 01

Người đề nghị: Nguyễn Văn Lý

Bộ phận: Kho

Lý do xuất: Xuất kho sản xuất

<b>TT</b>	<b>TÊN NGUYÊN VẬT LIỆU</b>	<b>ĐƠN VỊ TÍNH</b>	<b>SỐ LƯỢNG</b>	<b>GHI CHÚ</b>
01	Tôm thẻ	kg	155.490	
02	Cá	kg	1.250	
03	Mực	kg	12.347	

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BGĐ duyệt

Kế toán trưởng

Phụ trách bộ phận

Người đề nghị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Mẫu Phiếu xuất kho như sau:**

**Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 - Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn**

**PHIẾU XUẤT KHO**

Số : 01/3

Họ tên người bán : Phan Thị Bông

Địa chỉ : Phường Nhơn lý

STT	Tên nguyên liệu	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tôm	Kg	155.490	411.281	63.950.119.849
2	Cá	Kg	1.250	345.995	432.493.217
3	Mực	Kg	12.347	215.769	2.664.093.081
	<b>Cộng</b>				<b>67.046.706.147</b>

**Số tiền (Viết bằng chữ):** Sáu mươi bảy tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm linh sáu nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

**Người duyệt**

(Ký, họ tên)

**Người bán**

( Ký, họ tên)

**Đã trả tiền**

( Ký, họ tên)

**Người viết hóa đơn**

( Ký, họ tên)

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.1: BẢNG TỔNG HỢP XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU**

**Tháng 03 năm 2021**

Quyển số : 03

Số : 07/XK

*ĐVT: đồng*

STT	Tên nguyên liệu	Địa chỉ xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Tôm	Kho doanh nghiệp	kg	155.490	411.281	63.950.119.849
02	Cá	Kho doanh nghiệp	kg	1.250	345.995	432.493.217
03	Mực	Kho doanh nghiệp	kg	12.347	215.769	2.664.093.081
	<b>Cộng</b>					<b>67.046.706.147</b>

**Số tiền (Viết bằng chữ):** Sáu mươi bảy tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm linh sáu nghìn một trăm bốn bảy đồng.

*Ngày 15 tháng 3 năm 2021*

**Người mua**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Người duyệt mua**

*(Ký, họ tên)*

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 01/03**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: ĐỒNG

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất nguyên vật liệu chế biến hàng đông trong tháng 3 năm 2021	621	152	67.046.706.147	
<b>Cộng</b>			<b>67.046.706.147</b>	

Kèm theo 07 chứng từ gốc

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

Cuối tháng, kế toán căn cứ vào Chứng từ ghi sổ số 01/03 do kế toán nguyên vật liệu chuyển đến lên bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.2: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ NGUYÊN VẬT LIỆU CHÍNH PHỤC VỤ SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG**

**THÁNG 3 NĂM 2021**

*DVT: Đồng*

<b>Tháng</b>	<b>Tổng giá trị NVL chính</b>	<b>Giá trị NVL tôm thẻ</b>	<b>Giá trị NVL nhóm cá</b>	<b>Giá trị NVL nhóm mực</b>
03	67.046.706.147	63.950.119.849	432.493.217	2.664.093.081
<b>Cộng</b>	<b>67.046.706.147</b>	<b>63.950.119.849</b>	<b>432.493.217</b>	<b>2.664.093.081</b>

Ngày 31/03/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

• **Hạch toán và phân bổ vật liệu phụ**

Vật liệu phụ phục vụ cho sản xuất hàng đông lạnh công ty gồm nhiều loại như: Thuốc sát trùng, thuốc ngâm tôm, xà phòng, túi nhựa PE, thùng Carton, dây nẹp, nước đá,... trong đó nước đá chiếm tỷ trọng lớn về số lượng lẫn giá trị, nên Công ty chỉ hạch toán nước đá vào vật liệu phụ phục vụ sản xuất hàng đông.

Hàng ngày, căn cứ vào số lượng nguyên vật liệu chính mua vào mà phân xưởng sản xuất chính (hàng đông) nhận số lượng cây đá tương ứng.

Cuối tháng, tổ sản xuất nước đá lập Bảng tổng hợp số lượng đá cây dùng cho sản xuất hàng đông gửi lên phòng kế toán. Phòng kế hoạch có trách nhiệm tính giá trị nước đá phục vụ sản xuất hàng đông.

$$\begin{aligned}
 & \text{Đơn giá 1} && \text{Tổng chi phí sản xuất nước đá trong kỳ} \\
 & & = & \frac{\hspace{10em}}{\hspace{10em}} \\
 & \text{Cây đá} && \text{Số lượng cây đá thành phẩm} \\
 & & = & \frac{116.010.283}{21.424} = 5.415 \text{ (đồng/cây)}
 \end{aligned}$$



**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.4: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU**

**PHỤC VỤ SẢN XUẤT**

**THÁNG 3 NĂM 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

<b>STT</b>	<b>Nhóm hàng</b>	<b>Tổng giá trị NVL</b>	<b>Tổng giá trị NVL chính</b>	<b>Tổng giá trị NVL phụ</b>
1	Tôm đông	64.008.424.779	63.950.119.849	58.304.930
2	Cá đông	432.861.459	432.493.217	368.242
3	Mực đông	2.666.793.520	2.664.093.081	2.700.439
	<b>Cộng</b>	<b>67.108.079.758</b>	<b>67.046.706.147</b>	<b>61.373.610</b>

Quy Nhơn, ngày 31/03/2021

Người lập

(Ký tên)

Kế toán trưởng

(Ký tên)

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 02/03**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

**ĐVT: ĐỒNG**

<b>Trích yếu</b>	<b>Số hiệu TK</b>		<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Nợ</b>	<b>Có</b>		
Nguyên vật liệu phụ chế biến hàng đông trong tháng 3 năm 2021	621	152	61.373.610	
<b>Cộng</b>			<b>61.373.610</b>	

**Người lập**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

### 2.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

- Kế toán chi phí tiền lương:

Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp ở Công ty, kế toán sử dụng tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Nội dung của chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

Tiền lương là phần thu nhập của người lao động tùy theo số lượng và chất lượng lao động của mỗi người. Đây là yếu tố vật chất kích thích người lao động trong việc phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao và tăng năng suất lao động trong sản xuất.

Do đặc điểm của sản phẩm đòi hỏi đội ngũ công nhân phải có tay nghề cao, có kinh nghiệm và được bố trí ở các phân xưởng với số lượng và trình độ tay nghề phù hợp với yêu cầu công việc của từng phân xưởng.

Chúng tôi để hạch toán thời gian lao động của Công ty là bảng chấm công, trong đó ghi rõ ngày làm việc, nghỉ việc của mỗi công nhân và được theo dõi chi tiết cho từng bộ phận.

Cuối tháng, bảng chấm công được tổng hợp lại và tính lương cho từng người. Ở Công ty việc trả lương cho từng cán bộ công nhân viên trong từng bộ phận, một tháng được bắt đầu từ cơ sở lương cơ bản bình quân ngày:

Trong đó :

$$\text{Lương cơ bản bình quân ngày} = \frac{\text{Hệ số} \times 3.430.000}{26}$$

$$\text{Lương quy đổi} = \text{Lương Cơ bản bình quân ngày} \times \text{Số ngày công làm việc trong tháng} \times \text{Hệ số thành tích}$$

Hệ số thành tích cá nhân: Hàng tháng tất cả các bộ phận họp để bình bầu thi đua công nhận hệ số thành tích cá nhân của công nhân được xét theo bản sau:



Lương công nhân	Hệ số thành tích
A10	1,10
A9	1,05
B8	1,00
B7	0,95
C6	0,90
C5	0,85
Không xét	0,7

(Nguồn: Phòng Tổ chức Hành chính)

Hệ số thành tích cá nhân được xét bằng cách: Chọn tổ hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất để xếp vào A10, các tổ còn lại tùy thuộc vào mức độ hoàn thành công việc được giao mà xếp cho phù hợp với hệ số. Tuy nhiên trong một tổ có sự thay đổi, chẳng hạn: Một công nhân trong tổ A10 vi phạm an toàn lao động thì có thể bị hạ xuống còn A9, cứ mỗi bậc hạ xuống là 0,05.

$$\text{Hệ số lương chung của toàn Công ty} = \frac{\text{Tổng quỹ lương được chia}}{\text{Tổng quỹ lương quy đổi}}$$

**Trong đó:**

$$\text{Tổng quỹ lương được chia} - \text{Doanh thu ước tính trong tháng} \times \text{Hệ số đơn giá tiền lương}$$

**Trích bảng tính lương T03/2021 như sau:**

Công ty CP Đông Lạnh Quy Nhơn  
04- Phan chu Trinh – Tp. Quy Nhơn

**Bảng 2.5: BẢNG TÍNH LƯƠNG CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT**

**Tháng 3 năm 2021**

*Đvt: Đồng*

STT	Họ và tên	Lương cơ bản bình quân ngày	Số ngày công	Hệ số thành tích cá nhân	Lương quy đổi	Hệ số chung toàn xí nghiệp	Tổng quỹ lương được chia	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6x7	9
1	Trần Thị Ánh	145.115	26	1,10	4.150.289	1,9	7.885.549	
2	Đào Văn Bình	145.115	26	1,10	4.150.289	1,9	7.885.549	
3	Lê Minh Hòa	138.519	26	1,05	3.781.569	1,9	7.184.981	
4	Thái Thanh Hằng	145.115	26	1,10	4.150.289	1,9	7.885.549	
5	Đỗ Tấn Hưng	118.730	26	0,90	2.778.282	1,9	5.278.736	
6	Trần Ngọc Hường	131.923	26	1,00	3.429.998	1,9	6.516.996	
7	Mai Tô Hương	138.519	26	1,05	3.781.569	1,9	7.184.981	
8	Trương Đình Thương	145.115	26	1,10	4.150.289	1,9	7.885.549	
9	Nguyễn Hồng Vân	145.115	26	1,10	4.150.289	1,9	7.885.549	
10	Đặng Thị Vũ	145.115	26	1,10	4.150.289	1,9	7.885.549	
.	....							
.	...							
	<b>Tổng cộng</b>						<b>346.871.079</b>	

Người lập  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)

Ngày 31/03/2021

$$\begin{aligned} \text{Tổng quỹ lương} &= \text{Doanh thu ước} && \text{Hệ số đơn giá} \\ \text{được chia tháng 3} &= \text{tính tháng 3} && \text{tiền lương} \\ &= 10.511.244.820 \times 3,3\% = 346.871.079. \end{aligned}$$

Tiền lương của Công ty được theo dõi chi tiết cho từng bộ phận. Cuối tháng kế toán tiền lương lên bảng tính thanh toán lương và lập chứng từ ghi sổ.

Như vậy tiền lương hàng tháng Công ty trả cho cán bộ công nhân viên trong tháng 3 còn mang nặng tính ước tính và được hạch toán trực tiếp cho các đối tượng liên quan. Bảng tổng hợp chi lương theo đối tượng tháng 3 như sau:

### Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn

04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn

#### Bảng 2.6: BẢNG TỔNG HỢP TÍNH LƯƠNG THEO ĐỐI TƯỢNG

Tháng 03 năm 2021

ĐVT: ĐỒNG

Tháng	Hàng đông	Hàng khô	Cộng
3	322.590.103	24.280.976	346.871.079
<b>Cộng</b>	<b>322.590.103</b>	<b>24.280.976</b>	<b>346.871.079</b>

Người lập

(Ký, họ tên)

Ngày 31/03/2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

\* Hạch toán và phân bổ chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

Công ty đóng 23,5% (17,5% BHXH, 3% BHYT, 1% BHTN) tính vào chi phí sản xuất trong kỳ. Người lao động đóng góp 10,5% (8%BHXH, 1,5% BHYT, 1% BHTN) và được Công ty trừ vào lương trả công nhân viên.

Trong số quỹ này, một phần Công ty nộp cho đơn vị quản lý cấp trên, phần còn lại Công ty giữ lại để chi tiêu các mục đích như: Chi trợ cấp ốm đau, thai sản, tử tuất,... theo quy định của Nhà nước.

Riêng KPCĐ Công ty phải trích 2% trên tổng quỹ lương thực chi tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, sau đó nộp cho Liên đoàn Lao động Bình Định.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 03/03**

**Tháng 03 năm 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Tổng tiền lương	622	334	346.871.079	
- Hàng đông			322.590.103	
- Hàng khô			24.280.976	

Người lập

( Ký tên )

Ngày 31/3/2021

Kế toán trưởng

( Ký tên )

Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn

04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn

**Bảng 2.7: BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**

**THÁNG 03/2021**

*DVT: đồng*

TT	Ghi có tài khoản Đối tượng	TK 334 phải trả công nhân viên	TK 338: Phải trả phải nộp khác				
		Lương thực trả	KPCĐ ( 3382) 2%	BHXH (3383) 17,5%	BHYT (3384) 3%	BHTN (3388) 1%	Cộng TK 338
<b>I</b>	<b>Công nhân sản xuất chính</b>	<b>346.871.079</b>	<b>6.937.422</b>	<b>60.702.4395</b>	<b>10.406.132</b>	<b>3.468.711</b>	<b>81.514.705</b>
	Hàng đông	322.590.103	6.451.802	6.453.2684.	9.677.703	3.225.901	75.808.674
	Hàng khô	24.280.976	485.620	249.171	728.429	242.810	5.706.031
<b>II</b>	<b>Bộ phận quản lý phân xưởng</b>	<b>68.160.124</b>	<b>1.363.202</b>	<b>11.928.021</b>	<b>2.044.804</b>	<b>681.602</b>	<b>16.017.629</b>
	Hàng đông	16.479.653	329.593	2.883.939	494.390	164.797	<b>3.872.719</b>
	Hàng khô	51.680.471	1.033.609	9.044.082	1.550.414	516.805	<b>12.144.910</b>

Ngày 31/03/2021

Người lập

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Sau đó Công ty lập bảng tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp cho nhóm sản phẩm như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.8: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP**

**THÁNG 03/2021**

**ĐVT: Đồng**

<b>Nội dung</b>	<b>Hàng đông</b>	<b>Hàng khô</b>	<b>Cộng</b>
Chi phí tiền lương	322.590.103	24.280.976	346.871.079
Các khoản trích theo lương	75.808.674	5.706.031	81.514.705
<b>Tổng cộng</b>	<b>398.398.777</b>	<b>29.987.007</b>	<b>428.385.784</b>

Ngày 31/03/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kế toán căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp năm 2021 để lập chứng từ ghi sổ như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 04/03**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Tiền lương CN trực tiếp sản xuất và các khoản trích theo lương (hàng đồng)	622		398.398.777
		334	322.590.103
		338	75.808.674
Trong đó:			
- Trích KPCĐ		3382	6.451.802
- Trích BHXH		3383	56.453.268
- Trích BHYT		3384	9.677.703
- Trích BHTN		3386	3.225.901

Ngày 31/3/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Sau đó phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng nhóm sản phẩm theo tiêu thức phân bổ là tỷ lệ giá trị thương phẩm của từng nhóm sản phẩm như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.9: BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP  
THÁNG 03/2021**

**ĐVT: VNĐ**

<b>Nhóm sản phẩm</b>	<b>Giá trị thương phẩm</b>	<b>Tỷ lệ % giá trị thương phẩm</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp phân bổ</b>
I. Hàng đông	67.046.706.147		398.398.777
- Tôm đông	63.950.119.849	95%	378.478.838
- Cá đông	432.493.217	0,6%	2.390.393
- Mực đông	2.664.093.081	4,4%	17.529.546

Ngày 31/3/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

### **2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung của Công ty được hạch toán vào TK 627. Tài khoản này ở Công ty có 6 tài khoản cấp 2:

TK 6271 : Chi phí nhân viên phân xưởng

TK 6272 : Chi phí vật liệu

TK 6273 : Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ

TK 6274 : Chi phí khấu hao TSCĐ

TK 6277 : Chi phí vật liệu mua ngoài

TK 6278 : Chi phí khác bằng tiền.

Tài khoản 627 được tập hợp và hạch toán trực tiếp cho từng nhóm hàng, hàng đông, hàng khô, nước đá,... Sau đó chi phí sản xuất chung trực tiếp được phân bổ cho từng nhóm sản phẩm theo tỷ lệ nhóm tôm đông 95%, cá đông 0,6%, mực đông 4,4%.

\*Hạch toán và phân bổ chi phí nhân viên phân xưởng (TK 6271)



Tài khoản 6271 được dùng để phản ánh chi phí về tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN phải trả hoặc phải trích cho nhân viên phân xưởng như: nhân viên thống kê, thủ kho của phân xưởng.

Kế toán tiến hành tổng hợp chi phí nhân viên phân xưởng như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.10: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NHÂN VIÊN PHÂN XƯỞNG**

**Tháng 03/2021**

*ĐVT: đồng*

<b>Tổng chi phí</b>	<b>Hàng đông</b>	<b>Hàng khô</b>	<b>Cộng</b>
Chi phí tiền lương nhân viên phân xưởng	16.479.653	51.680.471	68.160.124
Các khoản trích theo lương	3.872.719	12.144.910	15.972.629
<b>Cộng</b>	<b>20.352.372</b>	<b>63.825.381</b>	<b>84.132.753</b>

Ngày 31/3/2021

**Người lập**

*(Ký, đóng dấu)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, đóng dấu)*

Việc hạch toán chi phí nhân viên phân xưởng do kế toán tiền lương theo dõi. Sau đó đưa lên cho kế toán ghi Chứng từ ghi sổ số 05/03 và tính vào chi phí sản xuất chung.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 05/03**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

*Dvt: Đồng*

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Tiền lương nhân viên phân xưởng và các khoản trích theo lương (hàng đồng)	6271		20.352.372
Trong đó:		334	16.479.653
- Trích KPCĐ		338	3.872.719
- Trích BHXH		3382	329.593
- Trích BHYT		3383	2.883.939
- Trích BHTN		3384	494.390
		3386	164.797

Ngày 31/03/2021

Người lập

*(Ký, họ tên)*

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

\* Kế toán và phân bổ chi phí vật liệu TK (6272)

Tại Công ty kế toán sử dụng TK 6272 để phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng bao gồm:

- Vật liệu sử dụng cho nhóm hàng đông gồm: Thuốc sát trùng, Clorinne, xà phòng, túi nhựa PE, thùng carton, dây nẹp, thuốc ngâm tôm.

- Vật liệu sử dụng cho nhóm hàng khô gồm: Thuốc sát trùng, muối NaCl, gas.

- Vật liệu sử dụng cho sản xuất nước đá: Dầu nhớt lau chùi máy, muối NaCl.

Hàng ngày căn cứ vào tình hình sản xuất, và yêu cầu của phân xưởng sản xuất, phòng vật tư viết phiếu xuất vật tư cho từng nhóm hàng. Như vậy chi phí vật liệu phụ

này lẽ ra hạch toán vào chi phí vật liệu phụ (621-VLP), nhưng Công ty hạch toán vào TK 6272.

Sau đó kế toán lập bảng tổng hợp chi phí vật liệu. Sau đây là bảng tổng hợp chi phí vật liệu tháng 03 năm 2021.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.11: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU**

**Tháng 03/2021**

*DVT: đồng*

<b>Tháng</b>	<b>Hàng đông</b>	<b>Hàng khô</b>	<b>Tổng chi phí</b>
03	125.236.690	14.218.463	139.455.153
<b>Cộng</b>	<b>125.236.690</b>	<b>14.218.463</b>	<b>139.455.153</b>

Ngày 31/03/2021

**Người lập**

*(Ký, đóng dấu)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, đóng dấu)*

Cuối tháng, kế toán căn cứ vào Bảng tổng hợp chi phí vật liệu để phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí.

Cuối tháng, căn cứ Phiếu xuất kho, kế toán trưởng tiến hành lên Chứng từ ghi sổ số 06/03. Cụ thể chi phí vật liệu phụ tính vào chi phí sản xuất chung của tháng 3 năm 2021.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

**Số 06/03**

*Dvt: Đồng*

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Vật liệu phụ tính vào chi phí sản xuất chung tháng 3 năm 2021	6272	152	
- Hàng đông			125.236.690
- Hàng khô			14.218.463

Ngày 31/3/2021

**Người lập**

*(Ký, đóng dấu)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, đóng dấu)*

\* Kế toán phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ (6274)

TSCĐ ở Công ty có rất nhiều công dụng khác nhau. Đơn vị mở sổ theo dõi về số lượng, nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại. Tình hình tăng giảm TSCĐ phải được áp dụng với nhu cầu mà loại tài sản đó cần cho hoạt động của Công ty thừa hay thiếu, từ đó có kế hoạch bổ sung hoặc giảm bớt TSCĐ.

Để theo dõi tình hình tăng giảm khấu hao TSCĐ, Công ty dùng thẻ TSCĐ. Mặt khác để phục vụ công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, TSCĐ ở Công ty còn được mở sổ theo dõi đối tượng sử dụng như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.12: SỔ THEO DÕI TSCĐ THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG  
THÁNG 3 NĂM 2021**

*Đvt: Đồng*

Tên tài sản	Nguyên giá	Tỷ lệ khấu hao (%)	Khấu hao năm (đồng)	Khấu hao tháng
1. Bộ phận sản xuất				
- Thiết bị lạnh	7.669.794.510	10	766.979.451	63.914.954
- Thiết bị sản xuất	1.889.925.059	6	113.395.503,54	9.449.625
- Xe lạnh Isuzu	1.504.667.465	7	105.326.722,55	8.777.227
2. Bộ phận văn phòng	543.475.680	5	27.173.784	2.264.482
3. Dụng cụ quản lý	54.424.800	3	1.632.744	136.062
.....				

Ngày 31/3/2021

**Người lập**

*(Ký, đóng dấu)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, đóng dấu)*

Tất cả TSCĐ ở Công ty đều được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Công thức tính khấu hao như sau:

$$\text{Mức khấu hao hàng năm của TSCĐ } i = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ } i}{\text{Tỷ lệ khấu hao}}$$

Cuối tháng dựa vào bảng tỷ lệ khấu hao, kế toán TSCĐ ghi chứng từ ghi sổ mức khấu hao TSCĐ cho từng phân xưởng. Cụ thể trong tháng 03 năm 2021 Công ty có mức trích khấu hao cho bộ phận sản xuất là: 82.141.806 đồng.

Trong năm, TSCĐ căn cứ vào tỷ lệ khấu hao TSCĐ, kế toán TSCĐ lập bảng phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ cho các nhóm sản phẩm theo dự đoán cảm tính, vì TSCĐ ở Công ty không tăng, không giảm nên mức trích khấu hao là như nhau.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.13: BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**Tháng 03 năm 2021**

*ĐVT: đồng*

<b>Tháng</b>	<b>Hàng đông</b>	<b>Hàng khô</b>	<b>Tổng chi phí</b>
03	67.195.429	14.946.377	82.141.806
<b>Cộng</b>	<b>67.195.429</b>	<b>14.946.377</b>	<b>82.141.806</b>

Ngày 31/3/2021

**Người lập**

*(Ký, đóng dấu)*

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Kế toán trưởng**

*(Ký, đóng dấu)*

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

**Số 07/03**

<b>Trích yếu</b>	<b>Số hiệu tài khoản</b>		<b>Số tiền</b>
	<b>Nợ</b>	<b>Có</b>	
Tổng khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận sản xuất	6274	214	
- Hàng đông			67.195.429
- Hàng khô			14.946.377

Ngày 31/3/2021.

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

## \* Hạch toán và phân bổ chi phí mua ngoài (6277)

Chi phí mua ngoài của Công ty bao gồm chi phí điện, nước, chi phí này dùng cho sản xuất chung của Công ty .

Cuối tháng, khi nhận hóa đơn mua thu tiền điện của Sở điện lực Bình Định và hóa đơn thu tiền nước của Công ty cấp thoát nước Bình Định, thì kế toán lập chứng từ ghi sổ đưa vào chi phí sản xuất chung. Sau đó làm thủ tục chuyển khoản qua ngân hàng để trả.

Cụ thể trong tháng 3 năm 2021, Tổng hóa đơn tiền điện và tiền nước của hàng đồng là: 103.945.554đ. Trong đó tiền nước là: 49.683.406 đ (thuế GTGT 5%), tổng hóa đơn tiền điện là: 54.262.148 đ (thuế GTGT 10%).

Khi làm thủ tục chuyển qua ngân hàng thanh toán điện nước của hàng đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 331 (điện)	:	54.262.148
Nợ TK 331 (nước)	:	49.683.406
Có TK 112 (112.1)	:	103.945.554

Cụ thể tháng 3 năm 2021 phòng kế toán đã tập hợp và phân bổ chi phí điện, nước như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn****04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn****Bảng 2.14: BẢNG TỔNG HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ ĐIỆN NƯỚC****Tháng 03 năm 2021***ĐVT: đồng*

<b>Tháng</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Hàng đồng</b>	<b>Hàng khô</b>
03	124.040.266	103.945.554	20.094.712
<b>Cộng</b>	<b>124.040.266</b>	<b>103.945.554</b>	<b>20.094.712</b>

**Người lập***(Ký)*

Ngày 31/03/2021

**Kế toán trưởng***(Ký, đóng dấu)*

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 08/03**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

**ĐVT: Đồng**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí điện tính vào chi phí sản xuất chung (hàng đồng)	6277		49.329.225
	1331		4.932.923
		331	54.262.148

Ngày 31/3/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 09/03**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí nước tính vào chi phí sản xuất chung (hàng đồng)	627.7		47.317.530
	1331		2.365.876
		331	49.683.406

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

\* Hạch toán và phân bổ chi phí khác bằng tiền (TK 6278)

Ở Công ty các chi phí khác bằng tiền bao gồm: Chi phí hội nghị của cán bộ sản xuất chính, chi phí tiếp khách của phân xưởng... Đây là khoản chi phí cần thiết đáp ứng nhu cầu sản xuất trong kinh doanh có kết quả như Hội nghị phân xưởng rút kinh nghiệm trong quá trình sản xuất.

Hàng ngày khi phát sinh các chi phí bằng tiền, kế toán tiến hành vào sổ theo dõi chi phí. Cuối kỳ kế toán tổng hợp các khoản chi phí và tiến hành ghi vào chứng từ ghi sổ số 10/03.

Đến kỳ tính giá thành căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán lên bảng tổng hợp và phân bổ cho từng nhóm sản phẩm theo kinh nghiệm ước tính.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.15: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ CHI KHÁC BẰNG TIỀN  
VÀO CÁC ĐỐI TƯỢNG**

**Tháng 03 năm 2021**

*DVT: đồng*

<b>Tháng</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Hàng đông</b>	<b>Hàng khô</b>
03	164.109.375	148.581.637	15.527.738
<b>Cộng</b>	<b>164.109.375</b>	<b>148.581.637</b>	<b>15.527.738</b>

Ngày 31/03/2021

**Người lập**

*(Ký, đóng dấu)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, đóng dấu)*

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 10/03**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

**DVT: ĐỒNG**

<b>Trích yếu</b>	<b>Số hiệu tài khoản</b>		<b>Số tiền</b>
	<b>Nợ</b>	<b>Có</b>	
Phân bổ chi phí khác bằng tiền vào chi phí sản xuất chung tháng 03 năm 2021	6278	111	164.109.375
- Hàng đông			148.581.637
- Hàng khô			15.527.738

Ngày 31/3/2021

**Người lập**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

\* Tổng hợp chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung của Công ty có rất nhiều khoản mục. Chi phí sản xuất chung được tập hợp cho từng nhóm hàng và được phân bổ cho từng sản phẩm như sau:

Đối với hàng đông thì tiêu thức phân bổ là tỷ lệ giá trị thương phẩm của sản phẩm hàng đông.

Đối với hàng khô : tiêu thức phân bổ là tỷ lệ giá trị thương phẩm của sản phẩm hàng khô.

Cuối kỳ kế toán lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.16: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

**CỦA NHÓM SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG**

**Tháng 03 năm 2021**

*DVT: đồng*

<b>Khoản mục chi phí</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Tôm đông 95%</b>	<b>Cá đông 0,6%</b>	<b>Mực đông 4,4%</b>
Chi phí nhân viên phân xưởng	20.352.372	19.334.753	122.114	895.504
Chi phí vật liệu	125.236.690	118.974.856	751.420	5.510.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.195.429	63.835.658	403.173	2.956.599
Chi phí điện, nước	103.945.554	98.748.276	623.673	4.573.604
Chi phí khác bằng tiền	148.581.637	141.152.555	891.490	6.537.592

<b>Cộng</b>	<b>465.311.682</b>	<b>442.046.098</b>	<b>2.791.870</b>	<b>20.473.713</b>
-------------	--------------------	--------------------	------------------	-------------------

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)***Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn****04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn****PHIẾU KẾ TOÁN****ĐVT: Đồng**

<b>STT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Ghi nợ</b>	<b>Ghi có</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu chính	154	621-C	67.046.706.147
2	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu phụ	154	621-P	61.373.610
3	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154	622	398.398.777
4	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	465.331.682
<b>Cộng</b>				<b>67.971.810.216</b>

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)*

#### **2.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang, tính giá thành sản phẩm**

##### **a. Tổng hợp chi phí sản xuất**

Để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, Công ty sử dụng tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Cuối kỳ, tất cả các khoản mục chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, vật liệu phụ trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được tập hợp vào bên nợ TK 154 và TK được chi tiết cho từng nhóm hàng đông, hàng khô:

TK 1541 – Chi phí sản xuất hàng đông

Chi tiết: 1541 Tôm đông

1541 Cá đông

1541 Mực đông

TK 1542 – Chi phí sản xuất kinh doanh hàng khô

Chi tiết: 1542 Ruốc tôm

1542 Ruốc thịt

1542 Ruốc cá

\* Đối với chi phí vật liệu chính: Căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu chính (đã tính phần 2), kế toán tổng hợp lập chứng từ ghi sổ:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

#### **CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ngày 31 tháng 3 năm 2021**

**SỐ 11/03**

**DVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Cuối kỳ kết chuyển chi phí vật liệu chính (hàng đông)	154	621 (VLC)	67.046.706.147
1541 Tôm đông			63.950.119.849
1542 Cá đông			432.493.217
1543 Mực đông			

			2.664.093.081
--	--	--	---------------

Người lập  
(Ký, họ tên)

Ngày 31/3/2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

\* Đối với vật liệu phụ: Đến cuối kỳ kế toán lên chứng từ ghi sổ.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ngày 31 tháng 3 năm 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

**Số 12/03**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Cuối kỳ kết chuyển chi phí vật liệu phụ (hàng đông)	154	621 (VLP)	61.373.610
1541 Tôm đông			58.304.930
1541 Cá đông			368.242
1541 Mực đông			2.700.439

Người lập  
(Ký, họ tên)

Ngày 31/3/2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phế liệu thu hồi: Trong quá trình sản xuất tại Công ty phế liệu thu hồi bao gồm: Đầu tôm, đầu cá, xương cá, đầu mực, nang mực, trứng mực ... thuộc 2 nhóm hàng đông và hàng khô. Nhưng Công ty chỉ trừ khoản này cho nhóm hàng đông vì cho rằng giá trị nguyên vật liệu và khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ của hàng đông bao giờ cũng chiếm tỷ trọng cao hơn nhiều sản phẩm so với sản phẩm hàng khô. Hàng đông là sản phẩm, chủ lực của Công ty.

Giá trị phế liệu thu hồi được giảm trừ chi phí cho từng sản phẩm trong nhóm hàng đông trong tháng 3 năm 2021 như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.17: BẢNG GIÁ TRỊ PHẾ LIỆU THU HỒI SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG  
THÁNG 3/2021**

*ĐVT: đồng*

<b>Tháng</b>	<b>Tôm</b>	<b>Cá</b>	<b>Mực</b>	<b>Tổng cộng</b>
3	7.471.708	22.642	52.830	7.547.180
<b>Cộng</b>	<b>7.471.708</b>	<b>22.642</b>	<b>52.830</b>	<b>7.547.180</b>

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

Hàng ngày khi bán phế liệu xong, nhân viên phân xưởng mang tiền lên để kế toán tiền mặt viết Phiếu thu, sau đó nộp tiền cho Thủ quỹ. Thủ quỹ ký Phiếu thu. Phiếu thu lập thành 3 liên: 1 liên giao cho người nộp tiền, 1 liên giao cho thủ quỹ, 1 liên kế toán tiền mặt giữ lại. Cuối kỳ kế toán căn cứ vào Phiếu thu của kế toán tiền mặt về bán phế liệu để giảm trừ chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Căn cứ vào bảng giá trị phế liệu thu hồi sản phẩm hàng đông tháng 03, kế toán lên Chứng từ ghi sổ số 13/03.

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ngày 31 tháng 03 năm 2021**

**Số 13/03**

**ĐVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Giá trị phế liệu thu hồi tháng 3/2021	111	154	7.547.180
154.1 Tôm đồng			7.471.708
154.1 Cá đồng			22.642
154.1 Mực đồng			52.830

Ngày 31/3/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

\* Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất

Căn cứ vào bảng tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp, kế toán tổng hợp lập chứng từ ghi sổ.



**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ngày 31 tháng 3 năm 2021**

**Số 14/03**

**ĐVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Cuối kỳ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp (hàng đông)	154	622	398.398.777
154.1 Tôm đông			378.478.838
154.1 Cá đông			2.390.393
154.1 Mực đông			17.529.546

Ngày 31/3/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

\* Đối với chi phí sản xuất chung:

Kế toán tổng hợp kết chuyển chi phí sản xuất chung căn cứ từ bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung đưa vào tài khoản 154 như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Số 15/03**

**Ngày 31 tháng 3 năm 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung (hàng đông)	154	627	465.331.682
154.1 Tôm đông			442.046.098
154.1 Cá đông			2.791.870
154.1 Mực đông			20.473.714

Ngày 31/3/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Kế toán tiến hành lên bảng tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ cho nhóm sản phẩm hàng đông như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.18: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT**

**Tháng 03 năm 2021**

*ĐVT: đồng*

Tên sản phẩm	Tài khoản ghi nợ 154	TK ghi có			
		621		622	627
		Nguyên liệu	Vật liệu		
<b>I. Hàng đông</b>					
- Tôm đông		63.950.119.849	58.304.930	378.478.838	442.046.098
- Cá đông		432.493.217	368.242	2.390.393	2.791.870
- Mực đông		2.664.093.081	2.700.439	17.529.546	20.473.714
<b>Cộng:</b>		<b>67.046.706.147</b>	<b>61.373.610</b>	<b>398.398.777</b>	<b>465.311.682</b>

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*b. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang*

Ở Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn, sản phẩm dở dang là những bán thành phẩm hàng đông lạnh chưa kít bì, hàng chưa đóng gói. Cách tính giá trị sản phẩm dở dang như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu của một đơn vị sản phẩm dở dang được tính như chi phí nguyên vật cho một đơn vị thành phẩm.

- Đối với chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm dở dang được tính theo tỉ lệ hoàn thành từng kỳ khác nhau theo kinh nghiệm.

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng 2 chuyển sang đầu tháng 3 như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.19: GIÁ TRỊ SẢN PHẨM DỒ DANG ĐẦU THÁNG 03 NĂM 2021  
CỦA SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG**

*ĐVT: đồng*

<b>Khoản mục</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Nhóm hàng đông</b>
1. Chi phí nguyên vật liệu chính	73.932.000	73.932.000
2. Chi phí nhân công trực tiếp	721.140	721.140
3. Chi phí sản xuất chung	1.060.500	1.060.500
<b>Tổng cộng:</b>	<b>75.713.640</b>	<b>75.713.640</b>

Ngày 01/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm hàng đông tháng 3 như sau:

Nguyên vật liệu: 490 (kg) tôm x 134.613đ/kg = 65.960.370

Chi phí nhân công trực tiếp = 1.376.968

Chi phí sản xuất chung = 1.031.362

Ta có bảng tính giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng 3 như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn****04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn****Bảng 2.20: TRỊ GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG CUỐI THÁNG 3 NĂM 2021***ĐVT: đồng*

<b>Khoản mục</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Nhóm hàng đông</b>
1. Chi phí NVL chính	65.960.370	65.960.370
2. Chi phí nhân công trực tiếp	1.376.968	1.376.968
3. Chi phí sản xuất chung	1.031.362	1.031.362
<b>Tổng cộng:</b>	<b>68.368.700</b>	<b>68.368.700</b>

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)**c. Tính giá thành sản phẩm*

Tại Công ty, thành phẩm nhập kho sau quá trình chế biến là tôm đông, cá đông, mực đông ..., trùng với nguyên liệu đưa vào chế biến là tôm, mực, cá tươi. Do vậy, đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty là theo từng nhóm sản phẩm cùng loại (như tôm đông, cá đông, mực đông) đã hoàn thành nhập kho, kỳ tính giá thành là một năm.

Để phù hợp với phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, Công ty sử dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp:

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành} &= \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí phát sinh dở dang cuối kỳ} \\ \text{Giá thành đơn vị của sản phẩm} &= \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}} \end{aligned}$$

Căn cứ vào giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, dở dang cuối kỳ, phế liệu thu hồi, kế toán giá thành tính và lập phiếu tính giá thành của từng nhóm hàng. Cụ thể bảng tính giá thành của sản phẩm hàng đông tháng 03 năm 2014 như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quý Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.21: BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG THÁNG 03 NĂM 2021**

*DVT: đồng*

Khoản mục chi phí	Dở dang đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Chia ra		
					Tôm đông (95%)	Cá đông (0,6%)	Mực đông (4,4%)
1. Chi phí NVL trực tiếp	73.932.000	67.108.079.758	65.960.370	67.116.051.390	63.760.248.820	402.696.308	2.953.106.261
- NVL chính	73.932.000	67.046.706.147	65.960.370	67.054.677.780	63.701.943.890	402.328.067	2.950.405.822
- NVL phụ		61.373.610		61.373.610	58.304.930	368.242	2.700.439
2. Chi phí NC trực tiếp	721.140	398.398.777	1.376.968	397.742.949	377.855.802	2.386.458	17.500.690
3. Chi phí SX chung	1.060.500	465.311.682	1.031.362	465.340.820	442.073.779	2.792.045	20.474.996
Cộng	75.713.640	67.971.790.220	68.368.700	67.979.135.160	64.580.178.400	407.874.811	2.991.081.947
Phế liệu thu hồi		7.547.180		7.547.180	7.169.821	45.283	332.076
Tổng cộng	75.713.640	67.964.243.040	68.368.700	67.971.587.980	64.573.008.580	407.829.528	2.990.749.871
Khối lượng SPSX				348.183	348.183	348.183	348.183
Giá thành đơn vị đ/kg				195.218	185.457	1.171	8.590

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

**Ngày 31 tháng 3 năm 2021**

**Số 16/03**

**ĐVT: ĐỒNG**

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Kết chuyển sản phẩm hoàn thành	155	154	67.971.587.980

Người lập

*(Ký, họ tên)*

Ngày 31/3/2021

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn**

**Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn**

**Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 621

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kì</u></b>					
			Số phát sinh trong kì					
15/03	PXK01/03	15/03	Xuất kho nguyên vật liệu chính chế biến hàng đông	152-C	67.046.706.147			
31/03	BPBNĐ	31/03	Nguyên vật liệu phụ để chế biến hàng đông	152-P	61.373.610			
			Kết chuyển chi phí NVLTT			67.108.079.758		
			<b>Cộng số phát sinh</b>		67.108.079.758	67.108.079.758		
			<b><u>Số dư cuối kì</u></b>					



Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 622

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kì</b>					
			Số phát sinh trong kì					
31/03	BTHCPNCTT	31/03	Lương cho công nhân	334	322.590.103			
31/03	BTHCPNCTT	31/03	Các khoản trích theo lương	338	75.808.674			
			Kết chuyển chi phí NCTT	154		398.398.777		

			<b>Cộng số phát sinh</b>		398.398.777	398.398.777		
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>					

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)***Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 6271

Tên tài khoản: Chi phí nhân viên phân xưởng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		<u>Diễn giải</u>	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kì</u></b>					
31/03	BTHCPNVPX	31/03	Lương nhân viên phân xưởng	334	16.479.653			
31/03	BTHCPNVPX	31/03	Các khoản trích theo lương	338	3.872.719			
			Kết chuyển			20.352.372		

			chi phí SXC					
			<b>Cộng số phát sinh</b>		20.352.372	20.352.372		
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>					

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 6272

Tên tài khoản: Chi phí vật liệu

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kì</u></b>					
			Số phát sinh trong kì					
31/03	BTHCPVL	31/03	Chi phí vật liệu	152	125.236.690			
			Kết chuyển			125.236.690		

			chi phí SXC					
			<b>Cộng số phát sinh</b>		125.236.690	125.236.690		
			<b><u>Số dư</u> <u>cuối kỳ</u></b>					

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 6274

Tên tài khoản: Chi phí khấu hao TSCĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b><u>Số dư</u> <u>đầu kỳ</u></b>					
			Số phát sinh trong kỳ					
31/03	BPBKHTSCĐ	31/03	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	67.195.429			
			Kết chuyển			67.195.429		

			chi phí SXC					
			<b>Cộng số phát sinh</b>		67.195.429	67.195.429		
			<b><u>Số dư</u> <u>cuối kỳ</u></b>					

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 6277

Tên tài khoản: Chi phí dịch vụ mua ngoài

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		<u>Diễn</u> <u>giải</u>	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b><u>Số dư</u> <u>đầu kỳ</u></b>					
			Số phát sinh trong kỳ					
31/03	BTHVPBCPĐN	31/03	Chi phí điện	331	54.262.148			
31/03	BTHVPBCPĐN	31/03	Chi phí nước	331	49.683.406			

			Kết chuyển chi phí SXC			103.945.554		
			<b>Cộng số phát sinh</b>		103.945.554	103.945.554		
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>					

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)***Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 6278

Tên tài khoản: Chi phí bằng tiền khác

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b><u>Số dư đầu kì</u></b>					
			Số phát sinh					

			trong kì					
31/03	BTHPBCKBTVCĐT	31/03	Chi phí khác bằng tiền	1111	148.581.637			
			Kết chuyển chi phí SXC			148.581.637		
			<b>Cộng số phát sinh</b>		148.581.637	148.581.637		
			<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>					

Người lập  
(Ký, họ tên)

Ngày 31/3/2021  
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn**

**Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn**

**Sổ chi tiết tài khoản**

Tháng 03/2021

Số hiệu tài khoản: 154

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất dở dang

ĐVT: ĐỒNG

NT	SH	NT	Diễn giải	SHTKĐƯ'	Số tiền		Ghi chú
					Nợ	Có	
			<b><u>Số đầu tháng</u></b>		<u>75.713.640</u>		
31/03	BTH CPSX	31/03	Kết chuyển chi phí sản xuất	621 622 627 152	67.108.079.758 398.398.777 465.311.682 7.547.180		
31/03	BTH CPSX	31/03	Sản phẩm hoàn thành	155		67.971.587.980	
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>		67.964.243.040	67.971.587.980	
			<b><u>Số dư cuối tháng</u></b>		<u>68.368.700</u>		



Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****SỔ CÁI**

Tên tài khoản: Chi phí NVL trực tiếp

Số hiệu: 621

Tháng 03/2021

NTGS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
			<b><u>Số dư đầu tháng</u></b>				
31/03	01/03	31/03	Xuất nguyên vật liệu chính chế biến hàng đông	152-C	67.046.706.147		
31/03	02/03	31/03	Nguyên vật liệu phụ để chế biến hàng đông	152-P	61.373.610		

31/03	11/03	31/03	Kết chuyển chi phí NVLTT	154		67.108.079.758	
			<b>Cộng phát sinh</b>		67.108.079.758	67.108.079.758	
			<b><u>Số dư cuối tháng</u></b>				

Ngày 31/3/2021

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn**  
**Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn**

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Tháng 03/2021

NTGS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
			<b><u>Số dư đầu tháng</u></b>				

31/03	04/03	31/03	Trả lương cho công nhân sản xuất	334	322.590.103		
31/03	04/03	31/03	Các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất	338	75.808.674		
31/03	11/03	31/03	Kết chuyển chi phí NCTT	154		398.398.777	
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>		398.398.777	398.398.777	
			<b><u>Số dư cuối tháng</u></b>				

Ngày 31/3/2021

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn**

**Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn**

### **SỔ CÁI**

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Tháng 03/2021

NTGS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
			<b><u>Số dư đầu tháng</u></b>				
31/03	05/03	31/03	Lương nhân viên phân xưởng	334	16.479.653		
31/03	05/03	31/03	Các khoản trích theo lương	338	3.872.719		
31/03	06/03	31/03	Chi phí vật liệu	152	125.236.690		
31/03	07/03	31/03	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	67.195.429		

31/03	08/03	31/03	Chi phí điện	331	54.262.148		
31/03	09/03	31/03	Chi phí nước	331	49.683.406		
31/03	10/03	31/03	Chi phí khác bằng tiền	1111	148.581.637		
31/03	15/03	31/03	Kết chuyển chi phí SXC	154		465.311.682	
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>		465.311.682		
			<b><u>Số dư cuối tháng</u></b>				

Ngày 31/3/2021

Người lập  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn**

**Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn**

**SỔ CÁI**

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Tháng 03/2021

ĐVT: Đồng

NTGS	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHTKĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
			<b><u>Số dư đầu tháng</u></b>		<u>75.713.640</u>		
31/03	11/03	31/03	Kết chuyển	621	67.108.079.758		
	14/03		chi phí	622	398.398.777		
	15/03		sản xuất	627	465.311.682		
				152	7.547.180		
31/03	16/03	31/03	Sản phẩm hoàn thành	155		67.971.587.980	
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>		67.964.243.040	67.971.587.980	
			<b><u>Số dư cuối tháng</u></b>		<u>68.368.700</u>		

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)***Đơn vị: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn****Địa chỉ: 04 – Phan Chu Trinh, Tp Quy Nhơn****SỔ ĐĂNG KÍ CHỨNG TỪ GHI SỔ****Tháng 3/2021****ĐVT: ĐỒNG**

<b>Chứng từ sử dụng</b>		<b>Số tiền</b>
<b>SH</b>	<b>NT</b>	
01/03	31/03	67.046.706.147
02/03	31/03	61.373.610
03/03	31/03	346.871.079
04/03	31/03	398.398.777
05/03	31/03	20.352.372
06/03	31/03	139.455.153
07/03	31/03	82.141.806
08/03	31/03	54.262.148
09/03	31/03	49.683.406

10/03	31/03	164.109.375
11/03	31/03	67.046.706.147
12/03	31/03	61.373.610
13/03	31/03	7.547.180
14/03	31/03	398.398.777
15/03	31/03	465.331.682
16/03	31/03	67.971.587.980
<b>Cộng phát sinh tháng</b>		<b>204.314.299.200</b>



## **2.3. Đánh giá thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

### **2.3.1. Ưu điểm**

Qua nghiên cứu thực tiễn về quá trình hình thành và phát triển tại Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn, cũng như công tác tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý, tổ chức công tác hoạch toán kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng ta có thể đi đến kết luận rằng: Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn phát triển lớn mạnh như hôm nay là nhờ sự đóng góp lớn lao của bộ máy quản lý, công nhân trong toàn Công ty, cơ cấu tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và tổ chức bộ máy kế toán của Công ty tương đối hoàn chỉnh. Đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm – khâu trung tâm của công tác kế toán, phòng kế toán đã xác định được đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm rất phù hợp với trình độ, với nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ kế toán Công ty.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ là một hình thức kế toán dễ làm, dễ kiểm tra đối chiếu và phù hợp với tình hình hoạch toán hiện nay của Công ty. Hệ thống chứng từ kế toán đảm bảo chặt chẽ, sổ sách phản ánh chính xác kịp thời số liệu phát sinh. Mỗi nhân viên kế toán đảm bảo tốt công tác ghi chép và có liên quan mật thiết với nhau, kiểm tra đối chiếu lẫn nhau, cung cấp cho Giám đốc những thông tin chính xác về tình hình sản xuất kinh doanh của mình và từ đó giúp Ban lãnh đạo có thể đưa ra những quyết định đúng, nhanh chóng, kịp thời trong công tác điều hành, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### **2.3.2. Nhược điểm**

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm nổi bật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong công tác quản lý, công tác hoạch toán kế toán ở Công ty còn một số mặt tồn tại như sau:

Về công tác tổ chức bộ máy kế toán sắp xếp biên chế, phân công đảm nhiệm công việc chưa hợp lý. Bố trí công việc chưa phù hợp với chức năng và trình độ của mỗi người. Để cho quá trình theo dõi ghi chép và phản ánh đầy đủ quá trình sản xuất, kinh doanh, BGD cần phải bố trí lại công việc cho phù hợp, đáp ứng tốt nhiệm vụ công tác kế toán.

Trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng còn nhiều bất hợp lý. Một số khoản mục chi phí Công ty hoạch toán chưa đúng nguyên tắc, trong hệ thống kế toán quy định như: Chi phí vật liệu phụ, điện năng, khấu hao tài sản

cố định, Trong sản xuất chính thường thì nhóm sản phẩm hàng đông chịu thêm những khoản chi phí của các nhóm hàng khác.

Bên cạnh đó, việc phân bổ chi phí sản xuất chung có liên quan đến các nhóm hàng, thì Công ty lại phân bổ theo tiêu thức “Tỷ lệ giá trị NVL”. Còn đối với chi phí sản xuất chung thì phân bổ theo kinh nghiệm ước tính, có nghĩa là nhóm sản xuất nào nhiều thì phân bổ nhiều, sản xuất ít thì phân bổ ít, không sản xuất thì không phân bổ. Việc phân bổ như trên là hoàn toàn không hợp lý, vì trong thực tế thì chi phí sản xuất của Công ty hoàn toàn không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi giá trị thương phẩm của sản phẩm xuất ra. Giá bán của sản phẩm trên thị trường cao hay thấp hoặc bằng giá trị của sản phẩm sản xuất ra, điều đó hoàn toàn không do những chi phí chi ra trước đó quyết định, mà nó còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nguyên nhân, trong đó quy luật cung cầu đóng vai trò quyết định. Như vậy ta chọn tiêu thức tiền lương công nhân sản xuất để phân bổ chi phí sản xuất chung. Bởi vì nhân công có sản xuất thì máy móc mới hoạt động, điện năng tiêu hao, công nhân sản xuất nhiều thì chi phí nhiều, công nhân sản xuất ít thì chi phí ít, công nhân không sản xuất máy ngừng hoạt động.

Trong công tác kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của Công ty còn mang nặng hình thức đại trà, vì vậy Công ty xác định giá trị sản phẩm dở dang còn dựa vào phương pháp ước lượng cảm tính, cho nên việc tính giá thành sản phẩm còn thiếu chính xác.

Trong tính toán trích khấu hao tài sản cố định còn chưa hợp lý, tài sản sử dụng cho bộ phận bán hàng Công ty hoạch toán cho sản xuất chính gánh chịu chi phí, điều này làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ.

Chi phí vật liệu phụ sử dụng cho nhóm hàng đông, cho nhóm hàng khô, cho sản xuất nước đá lẽ ra phải hạch toán vào chi phí vật liệu phụ (621-VLP), nhưng Công ty hạch toán vào TK 6272 (đề cập trong phần 2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung).

Giá trị nguyên vật liệu chính còn chiếm tỷ lệ lớn, nếu được cần giảm chi phí nguyên vật liệu chính trên một đơn vị sản phẩm, để giúp làm giảm chi phí sản xuất.

Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty chủ yếu là tiền điện, tiền nước. Tuy nhiên bộ phận sử dụng điện, nước mua ngoài bao gồm phân xưởng sản xuất và bộ phận quản lý công ty. Vấn đề bất hợp lý là công ty đã hạch toán toàn bộ chi phí tiền điện, tiền nước chỉ tính cho phân xưởng sản xuất, trong khi các bộ phận quản lý sử dụng điện chiếm phần lớn, nhưng thực tế lại để phân xưởng sản xuất chịu toàn bộ trách nhiệm đã làm cho giá thành sản phẩm cao và các nhà kinh tế sẽ khó phân tích và ra quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

## CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG LẠNH QUY NHƠN

### 3.1. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

#### 3.1.1. Hoàn thiện kế toán chi phí vật liệu phụ

Vật liệu phụ xuất dùng cho nhóm sản phẩm hàng đông ngoài nước đá còn có thuốc sát trùng, thuốc ngâm tôm, xà phòng ... vật liệu này tham gia trực tiếp vào quá trình chế biến sản phẩm chính. Vì vậy các chi phí vật liệu này cần tách ra khỏi tài khoản 627 (TK 6272) mà Công ty đã tập hợp.

Phương pháp phân bổ giá trị vật liệu phụ cho từng nhóm sản phẩm của hàng đông muốn được chính xác thì không thể chọn tiêu thức giá trị thương phẩm như Công ty đã làm, mà theo hướng hoàn thiện ta phải dùng tiêu thức tỷ lệ khối lượng, các nhóm sản phẩm trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ của hàng đông làm căn cứ phân bổ. Bởi vì khối lượng sản phẩm sản xuất ra bao nhiêu thì cần một khối lượng vật liệu phụ bấy nhiêu.

Cách tính tỷ lệ, phân bổ chi phí vật liệu phụ như sau:

#### **Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn

**Bảng 2.22: BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ  
CHO NHÓM SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG THÁNG 3/2021...**

**ĐVT: ĐỒNG**

<b>Nhóm sản phẩm</b>	<b>Khối lượng sản phẩm sản xuất ra</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Chi phí vật liệu phụ phân bổ</b>
Tôm đông	348.183	95	118.974.856
Cá đông	348.183	0,6	751.420
Mực đông	348.183	4,4	5.510.414
<b>Tổng cộng:</b>		<b>100</b>	<b>125.236.690</b>

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Kế toán lên Bảng tổng hợp và phân bổ vật liệu phụ dùng cho sản xuất như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn

**Bảng 2.23: BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ VẬT LIỆU PHỤ DÙNG CHO SẢN XUẤT SAU ĐIỀU CHỈNH**

**Tháng 03 năm 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

Tên sản phẩm, nhóm sản phẩm	Tỷ lệ (%)	Tài khoản ghi nợ 621 – Vật liệu phụ	Tài khoản ghi Có
			TK 152-NVLP
1. Hàng đông		186.610.300	186.610.300
Tôm đông	95	177.279.786	177.279.786
Cá đông	0,6	1.119.662	1.119.662
Mực đông	4,4	8.210.853	8.210.853

Người lập

(Ký, họ tên)

Ngày 31/3/2021

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ VẬT LIỆU PHỤ DÙNG CHO SẢN XUẤT  
TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

**Tháng 03 năm 2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

Tên sản phẩm, nhóm sản phẩm	Tỷ lệ (%)	Tài khoản ghi nợ 621 – Vật liệu phụ	Tài khoản ghi Có
			TK 152-NVLP
1. Hàng đông		61.373.610	61.373.610
Tôm đông	95	58.304.930	58.304.930
Cá đông	0,6	368.242	368.242
Mực đông	4,4	2.700.439	2.700.439

Ngày 31/3/2021

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**3.1.2. Tiết kiệm nguyên vật liệu chính**

Do đặc trưng của ngành chế biến thủy sản, giá trị nguyên vật liệu chính chiếm tỷ lệ lớn, như vậy cần giảm chi phí nguyên vật liệu chính trên một đơn vị sản phẩm, để giúp làm giảm chi phí sản xuất. trong những năm qua việc thực hiện kế hoạch định mức nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm tại Công ty không được quan tâm, mặc dù định mức tiêu hao đã được ngành thủy sản quy định. Chính vì vậy, cuối kỳ hoạch toán Công ty không so sánh và phân tích được nguyên nhân làm tiêu hao nguyên liệu trên một đơn vị sản phẩm.

Theo hướng hoàn thiện cần phải thường xuyên kết hợp giữa định mức của ngành và định mức thực tế, để xây dựng định mức chuẩn xác với điều kiện sản xuất của công ty để giảm định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính. Làm được điều này trong quá trình sản xuất sẽ tiết kiệm được nguồn nguyên vật liệu nhất định nghĩa là cùng với khối lượng nguyên vật liệu đó, nhưng khối lượng sản phẩm lại tăng lên, chi phí nguyên liệu cho một đơn vị sản phẩm giảm, giá thành sản phẩm thấp, sẽ tạo ưu thế cho công ty trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

## 3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất chung

### 3.2.1. Hoàn thiện kế toán chi phí khấu hao TSCĐ

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ tính vào sản xuất chung, gồm cả phần khấu hao của 3 xe lạnh ISUZU. Ba xe lạnh này được Công ty sử dụng vào việc vận chuyển hàng đi tiêu thụ. Do đó khi tính giá thành sản phẩm Công ty cần phải tách chi phí khấu hao của 3 xe lạnh ISUZU này ra khỏi chi phí sản xuất chung (TK 6274) và đưa vào chi phí thuộc bộ phận bán hàng.

Ta có số liệu của 3 xe lạnh ISUZU như sau:

Nguyên giá:  $1.504.667.465 \times 3 \text{ xe} = 4.514.002.395$  (đ)

Tỷ lệ khấu hao 7%/năm.

Mức khấu hao hàng năm  $4.514.002.395 \times 7\% = 315.980.168$  (Mức khấu hao một tháng 26.331.681). Như vậy, chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phạm vi phân xưởng sản xuất của Công ty theo hướng hoàn thiện là:  $82.141.806 - 26.331.681 = 55.810.125$  (đ)

### 3.2.2. Hoàn thiện kế toán chi phí mua ngoài

Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty chủ yếu là tiền điện, tiền nước. Bộ phận sử dụng điện, nước mua ngoài bao gồm phân xưởng sản xuất và bộ phận quản lý Công ty.

Các phân xưởng sản xuất phần đầu sử dụng tiết kiệm điện, trong khi bộ phận quản lý Công ty lại sử dụng điện một cách thoải mái. Mà khoản chi phí này do phân xưởng sản xuất chính gánh chịu.

Vấn đề hoạch toán bất hợp lý trên đã làm cho giá thành sản phẩm cao và các nhà kinh tế sẽ khó phân tích và ra quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Theo hướng hoàn thiện là phải đặt công tơ phụ hoặc tính định mức tiêu hao điện năng cho bộ phận quản lý của Công ty, để biết được lượng điện tiêu dùng là tiết kiệm hay lãng phí, từ đó có biện pháp cần khắc phục kịp thời. Đồng thời để biết được lượng điện năng dùng cho sản xuất là bao nhiêu, làm được điều này sẽ giúp cho công tác hoạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chính xác hơn trong điều kiện thực tế tại Công ty.

Sau đây là số liệu thống kê những dụng cụ thể dùng cho quản lý Công ty, tính toán công suất của từng dụng cụ điện và thời gian bình quân sử dụng một ngày, làm căn cứ tính toán lượng điện năng tiêu hao cho bộ phận quản lý, được trình bày như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.24: BẢNG KÊ CÔNG SUẤT ĐIỆN NĂNG TIÊU HAO CỦA BỘ PHẬN QUẢN LÝ**

Tên dụng cụ điện đang dùng	Số lượng (cái)	Công suất (KWH)	Thời gian sử dụng ước tính bq/ngày(giờ/ngày)	Số ngày sử dụng trong tháng	Lượng tiêu hao một tháng (KW)
1	2	3	4	5	6
Đèn neon	36	0,06	6	26	336,96
Quạt trần	24	0,15	6	26	561
Điều hòa	8	2,5	6	26	3.120
Tủ lạnh	4	1,5	14	30	2.520
Ấm điện	10	1,5	3	26	1.170
Tivi	4	0,25	4	30	120
Đèn cao áp	18	1,5	6	26	4.212
<b>Tổng cộng</b>					<b>12.041</b>

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Như vậy chi phí điện năng 1 tháng của bộ phận quản lý như sau:

$$12.041 \times 2.007/\text{KW} = 24.166.287 \text{ đ}$$

Chi phí điện năng dùng chi sản xuất theo hướng hoàn thiện như sau:

$$124.040.266 - 24.166.287 = 99.873.979 \text{ đ}$$

Từ các số liệu hoàn thiện các khoản mục chi phí thuộc chi phí sản xuất chung, ta tổng hợp theo hướng hoàn thiện như sau:

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn****04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn****Bảng 2.25: BẢNG CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG***Dvt: Đồng*

<b>Tổng chi phí sản xuất chung Nợ TK 627</b>	<b>Chi tiết</b>			
	<b>TK 6271</b>	<b>TK 6274</b>	<b>TK 6277</b>	<b>TK 6278</b>
454.424.200	84.132.753	82.141.806	124.040.266	164.109.375

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)*

Căn cứ số liệu đã được hoàn thiện ta tiến hành phân bổ cho các đối tượng chi phí hàng đông, hàng khô. Qua số liệu đã được tổng hợp thì chi phí sản xuất chung mà Công ty đã chi tương đối lớn. Chính vì vậy nếu ta chọn tiêu thức phân bổ không phù hợp thì ta không thể nào tính toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm được chính xác.

Theo hướng hoàn thiện, chỉ có tiền lương công nhân sản xuất là có thể làm tiêu thức để phân bổ chi phí sản xuất chung, điều này có nghĩa là có công nhân sản xuất thì máy móc mới hoạt động, điện năng mới tiêu hao, công nhân sản xuất nhiều thì chi phí nhiều, công nhân sản xuất ít thì chi phí ít, công nhân không sản xuất thì máy ngừng hoạt động. Từ lý luận trên, ta căn cứ tiêu thức chi phí nhân công trực tiếp sản xuất để tính ra giá trị chi phí sản xuất chung được phân bổ cho hàng đông và hàng khô như sau:

Giá trị chi phí sản xuất chung được phân bổ cho hàng đông:

$$(454.424.200/428.385.784)*398.398.777 = 422.614.504 \text{ (đồng)}$$

Giá trị chi phí sản xuất chung được phân bổ cho hàng khô:

$$454.424.200 - 422.614.504 = 31.809.696 \text{ (đồng)}$$



**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.26: BẢNG TÍNH TỶ LỆ VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

**THÁNG 3/2021**

**ĐVT: ĐỒNG**

<b>Nhóm sản phẩm</b>	<b>Giá trị chi phí sản xuất chung được phân bổ</b>
1. Hàng đông	422.614.504
- Tôm đông (95%)	401.483.779
- Cá đông (0,6%)	2.535.687
- Mực đông (4,4%)	18.595.038
<b>Tổng cộng</b>	

Ngày 31/3/2021

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Công ty Cổ Phần Đông Lạnh Quy Nhơn**

**04 – Phan Chu Trinh, TP Quy Nhơn**

**Bảng 2.27: BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM HÀNG ĐÔNG THÁNG 3 NĂM 2021**

*DVT: đồng*

Khoản mục chi phí	Dở dang đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Chia ra		
					Tôm đông (95%)	Cá đông (0,6%)	Mực đông (4,4%)
1. Chi phí NVL trực tiếp	73.932.000	67.233.316.450	65.960.370	67.241.288.080	63.879.223.680	403.447.729	2.958.616.676
- NVL chính	73.932.000	67.046.706.147	65.960.370	67.054.677.780	63.701.943.890	402.328.067	2.950.405.822
- NVL phụ		186.610.300		186.610.300	177.279.785	1.119.662	8.210.853
2. Chi phí NC trực tiếp	721.140	398.398.777	1.376.968	397.742.949	377.855.802	2.386.458	17.500.690
3. Chi phí SX chung	1.060.500	422.614.504	1.031.362	422.643.642	401.511.460	2.535.862	18.596.320
Cộng	75.713.640	68.054.329.731	68.368.700	68.061.674.671	64.658.590.941	408.370.048	2.994.713.686
Phế liệu thu hồi		7.547.180		7.547.180	7.169.821	45.283	332.076
Tổng cộng	75.713.640	68.046.782.550	68.368.700	68.054.127.491	64.651.421.120	408.324.765	2.994.381.610
Khối lượng SPSX				348.183	348.183	348.183	348.183
Giá thành đơn vị đ/kg				195.455	185.682	1.173	8.600

Ngày 31/3/2021

Kế toán trưởng

*(Ký, họ tên)*

Người lập

*(Ký, họ tên)*

### 3.3. Giải pháp khác

Tối đa hóa lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, vì vậy các doanh nghiệp không ngừng khai thác và tận dụng triệt để các năng lực sẵn có, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

Hạ thấp giá thành sản phẩm là một trong những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện nhanh việc tiêu thụ sản phẩm, khi trên thị trường có nhiều hàng hóa phong phú, đa dạng đồng thời các doanh nghiệp một phần phải chú ý đến chất lượng sản phẩm, mặt khác phải cố gắng tìm mọi biện pháp để giảm chi phí sản xuất đến mức thấp nhất để hạ giá thành sản phẩm. Việc hạ giá thành tạo một lợi thế cạnh tranh, nếu giá thành sản phẩm của doanh nghiệp càng thấp hơn nhiều so với giá bán trên thị trường thì tất yếu doanh nghiệp thu lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm càng cao. Bên cạnh đó khi giá thành sản phẩm thấp doanh nghiệp sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh, cho nên việc hạ giá bán tạo khối lượng sản phẩm tiêu thụ được nhiều hơn và thu được lợi nhuận mong muốn.

Nhận thức được vấn đề trên, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đang tìm mọi biện pháp hữu hiệu nhất để phấn đấu hạ giá thành sản phẩm. Nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng áp dụng những biện pháp giống nhau, nghĩa là các biện pháp không thể rập khuôn, máy móc, mà việc ứng dụng các biện pháp nào tùy thuộc vào đặc điểm, điều kiện sản xuất của từng Công ty, đặc điểm tính chất quy trình công nghệ mà áp dụng các biện pháp phù hợp, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp của mình.

Công ty Cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn cũng tìm ra các biện pháp để không ngừng phấn đấu để hạ thấp giá thành sản phẩm.

#### ***3.3.1. Nhóm biện pháp không ngừng tăng năng suất lao động, tăng khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ***

Trong tháng 3 năm 2021, mục khấu hao tài sản cố định trích và tính vào giá thành sản phẩm là như nhau, nhưng số lượng sản phẩm sản xuất trong các tháng khác nhau, tùy thuộc vào tình hình thu mua nguyên vật liệu từng tháng. Phần lớn các tháng trong năm lượng nguyên vật liệu thu mua không đủ để sản xuất theo công suất của máy và thiết bị. Nếu đủ lượng nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm, thì ở Công ty tổ chức 2 ca làm việc, mỗi ca có 8 giờ máy hoạt động.

Tổng giờ máy hoạt động trong một năm:

$$8 \text{ giờ/ca} \times 2 \text{ ca/ngày} \times 26 \text{ ngày/tháng} \times 12 \text{ tháng} = 4.992 \text{ giờ}$$

Công suất của máy là 4,5 tấn/mê. Thời gian chạy tối đa 1 mê là 8 giờ. Như vậy 1 giờ sẽ cho khối lượng sản phẩm hàng đông là:

$$4,5 \text{ tấn}/8 \text{ giờ} = 0,56 \text{ tấn}/\text{giờ}$$

Lượng sản phẩm sản xuất trong năm 2020 khi làm việc 2 ca/ngày:

$$0,56 \text{ tấn}/\text{giờ} \times 4.992 = 2.795,52 \text{ tấn} = 2.795.529 \text{ kg} \quad (1 \text{ tháng} = 232.960,75 \text{ kg})$$

Thực tế trong năm 2020, Công ty sản xuất được 759.596 kg (1 tháng: 63.299,67 kg) (hàng đông) bằng 28% công suất của máy, còn 72% công suất của máy chưa được khai thác.

Để khắc phục tình hình này, Công ty một mặt mở rộng thị trường sản phẩm trong và ngoài nước, mặt khác tăng cường thu mua nguyên vật liệu để đáp ứng nhu cầu sản xuất hàng đông.

Đối với công tác mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước hiện nay sản phẩm hàng đông lạnh của Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài thông qua Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung nên Công ty rất bị động về giá cả. Thời gian đến, Công ty nên chủ động tìm kiếm thị trường, mở rộng quan hệ để Công ty có thể trực tiếp không qua khâu trung gian.

Việc thu mua nên tận dụng từ nhiều nguồn: Nguồn đánh bắt hải sản của ngư dân hoặc thu mua từ tổ chức cá nhân nuôi trồng thủy sản.

Nguồn nguyên vật liệu từ đánh bắt thủy sản, Công ty mua của ngư dân trong tỉnh và ngư dân tỉnh bạn, để thu hút ngư dân trong tỉnh bán nguyên vật liệu cho Công ty, tạo ra mối quan hệ bạn hàng truyền thống, thì Công ty nên tổ chức ứng trước tiền cho ngư dân có tàu đánh bắt công suất lớn, tạo điều kiện cho họ có tiền mua dầu nhớt và các vật liệu khác phục vụ đánh bắt và bảo quản hải sản.

Nguồn nguyên vật liệu thu mua từ các tổ chức cá nhân nuôi trồng thủy sản thì Công ty nên có một bộ phận kỹ thuật để hướng dẫn kỹ thuật nuôi trồng, chọn giống và ứng trước một phần vốn cho các tổ chức cá nhân đó để tạo điều kiện thuận lợi trong nuôi trồng và họ sẽ bán nguyên vật liệu cho Công ty khi đến thời hạn khai thác sản phẩm.

## **KẾT LUẬN**

Có thể nói một trong những mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp hiện nay là tối đa hóa lợi nhuận. Để thực hiện được mục tiêu này, công tác quản lý được đặt lên trên hết, vì vậy vấn đề hoạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được các doanh nghiệp

quan tâm hơn cả. Qua các khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm người ta tiến hành phân tích, tìm ra những khoản chi phí không hợp lý, không cần thiết, từ đó đề ra biện pháp tiết kiệm chi phí, đồng thời khai thác tối đa khả năng của Công ty đem lại lợi nhuận cao nhất.

Việc hoàn thiện công tác kế toán của Công ty là cần thiết, nhằm góp phần phục vụ cho công tác quản lý sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả cao cho Công ty, là điều kiện quan trọng để thị trường chấp nhận sản phẩm của Công ty, đồng thời sản phẩm của Công ty cạnh tranh được với sản phẩm của các đơn vị khác với chất lượng cao, giá thành hạ. Ý thức được điều này, đến nay Công ty cổ phần Đông lạnh Quy Nhơn đã không ngừng phấn đấu và đạt được những thành tựu đáng kể.

Qua quá trình thực tập tại Công ty, em đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện hơn việc hoạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm, mục đích đem lại lợi nhuận cao hơn cho Công ty.

Tuy vậy, với kiến thức còn hạn chế, thời gian thực tập tại Công ty không nhiều, vì vậy báo cáo này không tránh khỏi sai sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của giảng viên hướng dẫn và quý anh chị trong Công ty.

Xin chân thành cảm ơn !

Quy Nhơn, ngày      tháng      năm 2021

**Sinh viên thực hiện**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguồn số liệu từ phòng Tài chính - Kế toán Công ty Cổ phần Đông Lạnh Quy Nhơn.

[2] Bộ Tài chính (2021), Thông tư 200/2021/TT-BTC

[3] Sách giáo trình nguyên lý kế toán Đại học quốc gia TP.HCM